

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 32. Luận giải việc phục hồi sau khi phạm Tội Trọng

32. Garukāpattivuṭṭhānavinicchaya kathā

32. Lời phân tích về việc xuất khỏi trọng tội

236. **Garukāpattivuṭṭhānanti** parivāsamānattādīhi vinayakammehi garukāpattito vuṭṭhānaṃ. Tattha (cūḷava. aṭṭha. 102) tividho parivāso paṭicchannaparivāso suddhantaparivāso samodhānaparivāsoti. Tesu **paṭicchannaparivāso** tāva yathapaṭicchannāya āpattiyā dātabbo. Kassaci hi ekāhappaṭicchannā āpatti hoti, kassaci dvīhappaṭicchannā, kassaci ekāpatti hoti, kassaci dve tisso tatuttari vā. Tasmā paṭicchannaparivāsaṃ dentena paṭhamam tāva paṭicchannabhāvo jānitabbo. Ayañhi āpatti nāma dasahākārehi paṭicchannā hoti.

236. **Việc xuất khỏi trọng tội** là việc ra khỏi trọng tội bằng các Tăng sự trong luật như biệt trú, phạt tự hối, v.v. Trong đó (cūḷava. aṭṭha. 102), có ba loại biệt trú: biệt trú do che giấu, biệt trú thanh tịnh, và biệt trú đồng nhất. Trong số đó, **biệt trú do che giấu** trước tiên nên được ban cho tương ứng với điều tội đã được che giấu. Có vị phạm một tội che giấu một ngày, có vị che giấu hai ngày, có vị phạm một tội, có vị hai, ba hoặc nhiều hơn. Vì vậy, vị ban biệt trú do che giấu trước hết phải biết được tình trạng che giấu. Điều tội này được xem là đã che giấu qua mười phương diện.

Tatrāyaṃ mātikā – āpatti ca hoti āpattisaññī ca, pakatatto ca hoti pakatattasaññī ca, anantarāyiko ca hoti anantarāyikasaññī ca, pahu ca hoti pahusaññī ca, chādetukāmo ca hoti chādeti cāti. Tattha **āpatti ca hoti āpattisaññī cāti** yaṃ āpanno, sā āpattiyeva hoti, sopi ca tattha āpattisaññīyeva. Iti jānanto chādeti, channā hoti, atha panāyaṃ tattha anāpattisaññī, acchannā hoti. Anāpatti pana āpattisaññīyapi anāpattisaññīyapi chādentena acchāditāva hoti, lahukaṃ vā garukāti garukaṃ vā lahukāti chādeti, alajjipakkhe tiṭṭhati, āpatti pana acchannā hoti, garukaṃ lahukāti maññamāno deseti, neva desitā hoti, na channā, garukaṃ vā garukāti ñatvā chādeti, channā hoti, garukalahukabhāvaṃ na jānāti, āpattiṃ chādemīti chādeti, channāva hoti.

Đây là đề mục: có tội và có tưởng là tội; là người bình thường và có tưởng là người bình thường; không có ngăn ngại và có tưởng không có ngăn ngại; có khả năng và có tưởng có khả năng; có ý muốn che giấu và đã che giấu. Trong đó, **có tội và có tưởng là tội** nghĩa là điều đã phạm chính là tội, và vị ấy cũng có tưởng đó là tội. Biết như vậy mà che giấu thì là đã che giấu. Nhưng nếu vị ấy có tưởng không phải là tội thì không phải là đã che giấu.

Hơn nữa, việc không phải là tội, dù có tưởng là tội hay không tưởng là tội mà che giấu, thì vẫn là không che giấu. Che giấu tội nhẹ cho là nặng, hoặc tội nặng cho là nhẹ, đứng về phía không biết hổ thẹn, thì tội ấy không được che giấu. Tưởng tội nặng là nhẹ mà sám hối thì không phải là đã sám hối, cũng không phải là che giấu. Biết tội nặng là nặng mà che giấu thì là đã che giấu. Không biết nặng nhẹ, chỉ nghĩ “tôi che giấu tội” mà che giấu thì cũng là đã che giấu.

Pakatattoti tividham ukkhepanīyakammaṃ akato. So ce pakatattasaññī hutvā chādeti, channā hoti. Atha “mayham saṅghena kammaṃ kata”nti apakatattasaññī hutvā chādeti, acchannā hoti. Apakatattena pana pakatattasaññinā vā apakatattasaññinā vā chāditāpi acchannāva hoti. Vuttampi cetam –

Người bình thường là người chưa bị thực hiện ba loại Tăng sự truất xuất. Nếu người ấy có tưởng mình là người bình thường mà che giấu thì là đã che giấu. Nếu có tưởng rằng “Tăng chúng đã làm Tăng sự với tôi” mà che giấu thì không phải là đã che giấu. Người không bị truất xuất, dù có tưởng là người bình thường hay không phải người bình thường mà che giấu thì cũng không phải là đã che giấu. Điều này đã được nói:

“Āpajjati garukaṃ sāvasesaṃ,
Chādeti anādariyaṃ paṭicca;
Na bhikkhunī no ca phuseyya vajjaṃ,
Pañhā mesā kusalehi cintitā”ti. (pari. 481) –
“Phạm tội trọng còn dư sót,
Che giấu do không tôn trọng;
Không phải Tỳ-khưu ni, cũng không phạm tội,
Câu hỏi này do các bậc trí suy xét.” (pari. 481) –

Ayañhi pañho ukkhittakena kathito.
Câu hỏi này do một vị bị truất xuất nói ra.

Anantarāyikoti yassa dasasu antarāyesu ekopi natthi, so ce anantarāyikasaññī hutvā chādeti, channā hoti. Sacepi so bhīrujātikatāya andhakāre amanussacaṇḍamigabhayena antarāyikasaññī hutvā chādeti, acchannāva hoti. Yassapi pabbatavihāre vasantassa kandaraṃ vā nadiṃ vā atikkamitvā ārocetabbam hoti, antarāmagge ca caṇḍavālaamanussādibhayaṃ atthi, magge ajagarā nipajjanti, nadī pūrā hoti, etasmim pana satiyeva antarāye antarāyikasaññī chādeti, acchannā hoti. Antarāyikassa pana antarāyikasaññāya chādayato acchannāva.

Không có ngăn ngại là người không có bất kỳ một trong mười điều ngăn ngại. Nếu người đó có tưởng không có ngăn ngại mà che giấu thì là đã che giấu. Nếu người đó vì bản tính

nhút nhát, trong bóng tối, do sợ hãi phi nhân hay thú dữ mà có tưởng có ngăn ngại và che giấu, thì không phải là đã che giấu. Cả trường hợp người ở chùa trên núi, phải vượt qua hang động hay sông để trình báo, và trên đường đi có nguy hiểm từ thú dữ, phi nhân, v.v., rắn hổ mang nằm trên đường, sông đầy nước, mà trong khi có những trở ngại này, người ấy có tưởng có ngăn ngại và che giấu, thì không phải là đã che giấu. Còn người có ngăn ngại, có tưởng có ngăn ngại mà che giấu thì cũng không phải là đã che giấu.

Pahūti so sakkoti bhikkhuno santikaṃ gantuñceva ārocetuñca, so ce pahusaññī hutvā chādeti, channā hoti. Sacassa mukhe appamattako gaṇḍo vā hoti, hanukavāto vā vijjhati, danto vā rujjati, bhikkhā vā mandā laddhā hoti, tāvatakena pana neva vattum na sakkoti, na gantum, apica kho “na sakkomī”ti saññī hoti, ayaṃ pahu hutvā appahusaññī nāma. Iminā chāditāpi acchāditā. Appahunā pana vattum vā gantum vā asamatthena pahusaññinā vā appahusaññinā vā chāditā hoti, acchāditāva.

Có khả năng là người đó có thể đi đến chỗ Tỳ-khưu và trình báo. Nếu người đó có tưởng có khả năng mà che giấu thì là đã che giấu. Nếu miệng người đó có một cái mụn nhỏ, hoặc bị đau quai hàm, hoặc đau răng, hoặc nhận được ít vật thực, và vì thế không thể nói hay đi được, nhưng lại có tưởng “tôi không thể”, thì đây gọi là người có khả năng mà có tưởng không có khả năng. Điều tội do người này che giấu cũng không được xem là đã che giấu. Còn người không có khả năng nói hay đi, dù có tưởng có khả năng hay không có khả năng mà che giấu thì cũng không phải là đã che giấu.

Chādetukāmo ca hoti chādeti cāti idaṃ uttānatthameva. Sace pana “chādessāmī”ti dhuranikkhepaṃ katvā purebhatte vā pacchābhatte vā paṭhamayāmādisu vā lajjidhammaṃ okkamitvā antoaruṇeyeva āroceti, ayaṃ chādetukāmo na chādeti nāma. Yassa pana abhikkhuke ṭhāne vasantassa āpajjitvā sabhāgassa bhikkhuno āgamaṇaṃ āgamentaṇa, sabhāgassa santikaṃ vā gacchantassa aḍḍhamāsopi māsopi atikkamati, ayaṃ na chādetukāmo chādeti nāma, ayampi acchannāva hoti. Yo pana āpannamattova aggim akkantapuriso viya sahasā pakkamitvā sabhāgaṭṭhānaṃ gantvā āvikaroti, ayaṃ na chādetukāmo na chādeti nāma. Sace pana sabhāgaṃ disvāpi “ayaṃ me upajjhāyo vā ācariyo vā”ti lajjāya nāroceti, channāva hoti āpatti. Upajjhāyādhivāso hi idha appamāṇaṃ, averisabhāgamattameva pamāṇaṃ. Tasmā averisabhāgassa santike ārocetabbā. Yo pana visabhāgo hoti sutvā pakāsetukāmo, evarūpassa upajjhāyassapi santike na ārocetabbā.

Có ý muốn che giấu và đã che giấu, điều này có nghĩa rõ ràng. Nhưng nếu sau khi từ bỏ ý định “tôi sẽ che giấu”, dù là trước bữa ăn hay sau bữa ăn, trong canh đầu, v.v., đã vượt qua lòng hổ thẹn và trình báo trước khi rạng đông, thì đây gọi là **có ý muốn che giấu nhưng không che giấu**. Người nào ở nơi không có Tỳ-khưu, sau khi phạm tội, trong khi chờ đợi một Tỳ-khưu thích hợp đến, hoặc đang đi đến chỗ một Tỳ-khưu thích hợp mà

đã trôi qua nửa tháng hay một tháng, thì đây gọi là **không có ý muốn che giấu nhưng đã che giấu**, điều này cũng không được xem là đã che giấu. Người nào vừa phạm tội, như người đập phải lửa, vội vàng đi đến nơi có Tỳ-khưu thích hợp để phát lồ, thì đây gọi là **không có ý muốn che giấu và cũng không che giấu**. Nhưng nếu thấy Tỳ-khưu thích hợp mà vì hổ thẹn “đây là Thầy tế độ hay Giáo Thọ Sư của mình” mà không trình báo, thì tội ấy là đã che giấu. Việc là Thầy tế độ, v.v., ở đây không phải là tiêu chuẩn, mà chỉ cần là một Tỳ-khưu thích hợp, không phải là người thù địch mới là tiêu chuẩn. Do đó, phải trình báo với Tỳ-khưu thích hợp, không phải là người thù địch. Người nào là người không thích hợp, sau khi nghe có ý định loan truyền, thì không nên trình báo với người ấy, dù đó là Thầy tế độ của mình.

Tattha purebhattam vā āpattim āpanno hotu pacchābhattam vā divā vā rattim vā, yāva aruṇam na uggacchatī, tāva ārocetabbam. Uddhaste aruṇe paṭicchannā hoti, paṭicchādanapaccayā ca dukkaṭam āpajjati, sabhāgasaṅghādisesaṃ āpannassa pana santike āvikātuṃ na vaṭṭati. Sace āvikaroti, āpatti āvikatā hoti, dukkaṭā pana na muccati. Tasmā suddhassa santike āvikātabbā. Āvikaronto ca “tuyham santike ekam āpattim āvikaromī”ti vā “ācikkhāmī”ti vā āroce”ti vā “mama ekam āpattim āpannabhāvam jānāhī”ti vā vadatu, “ekam garukāpattim āvikaromī”tiādinā vā nayena vadatu, sabbehipi ākārehi appaṭicchannāva hotīti **kurundiyam** vuttam. Sace pana “lahukāpattim āvikaromī”tiādinā nayena vadati, paṭicchannāva hoti. Vatthum āroceti, āpattim āroceti, ubhayam āroceti, tividhenapi ārocitāva hoti.

Trong trường hợp đó, dù phạm tội trước bữa ăn hay sau bữa ăn, ban ngày hay ban đêm, phải trình báo trước khi rạng đông. Khi rạng đông đã mọc thì là đã che giấu, và do duyên che giấu mà phạm tội Tác Ác. Hơn nữa, không được phép phát lồ với vị đã phạm tội Tăng Tàn tương tự. Nếu phát lồ, tội được phát lồ, nhưng không thoát khỏi tội Tác Ác. Do đó, phải phát lồ với vị thanh tịnh. Khi phát lồ, hãy nói: “Con phát lồ một tội với ngài”, hoặc “con xin trình bày”, hoặc “con xin thông báo”, hoặc “xin ngài hãy biết con đã phạm một tội”, hoặc nói theo cách “con phát lồ một trọng tội”, v.v. Bằng tất cả các cách thức này, tội đều không bị che giấu, theo như đã nói trong **kurundiyam**. Nhưng nếu nói theo cách “con phát lồ một tội nhẹ”, v.v., thì là đã che giấu. Trình bày sự việc, trình bày tội, trình bày cả hai, bằng cả ba cách đều được xem là đã trình bày.

237. Iti imāni dasa kāraṇāni upaparikkhitvā paṭicchannaparivāsaṃ dentena paṭhamameva paṭicchannabhāvo jānitabbo, tato paṭicchannadivase ca āpattiyo ca sallakkhetvā sace ekāhappaṭicchannā hoti, “aham, bhante, ekam āpattim āpajjim sañcetanikaṃ sukkavissatṭhim ekāhappaṭicchanna”nti evaṃ yācāpetvā **khandhake** (cūḷava. 98) āgatanayeneva kammavācam vatvā parivāso dātabbo. Atha dvīhatīhādi paṭicchannā hoti, “dvīhappaṭicchannaṃ, tīhappaṭicchannaṃ, catūhappaṭicchannaṃ, pañcāhappaṭicchannaṃ...pe... cuddasāhappaṭicchanna”nti evaṃ yāva cuddasādivasāni divasavasena yojanā kātabbā, pañcadasādivasapaṭicchannāya

“pakkhapaṭicchanna”nti yojanā kātabbā. Tato yāva ekūnatimsatimo divaso, tāva
 “atirekapakkhapaṭicchanna”nti, tato “māsapaṭicchannaṃ, atirekamāsapaṭicchannaṃ,
 dvemāsapaṭicchannaṃ, atirekadvemāsapaṭicchannaṃ, temāsa...pe...
 atirekaekādasamāsapaṭicchanna”nti evaṃ yojanā kātabbā. Saṃvacchare punṇe
 “ekasaṃvaccharapaṭicchanna”nti, tato paraṃ “atirekasaṃvaccharaṃ,
 dvesaṃvacchara”nti evaṃ yāva “saṭṭhisamvaccharaṃ,
 atirekasaṭṭhisamvaccharapaṭicchanna”nti vā tato vā bhiyyopi vatvā yojanā kātabbā.

237. Như vậy, sau khi xem xét mười lý do này, vị ban biệt trú do che giấu trước hết phải biết được tình trạng che giấu, sau đó xác định số ngày che giấu và các tội. Nếu là tội che giấu một ngày, hãy cho vị ấy xin rằng: “Kính bạch ngài, con đã phạm một tội cố ý xuất tinh, che giấu một ngày”, rồi đọc lời tuyên ngôn Tăng sự theo cách đã nêu trong **Các phẩm Luật** (cūḷava. 98) và ban biệt trú. Nếu che giấu hai, ba ngày trở lên, cần phải tính theo số ngày: “che giấu hai ngày, che giấu ba ngày, che giấu bốn ngày, che giấu năm ngày... cho đến... che giấu mười bốn ngày”. Khi che giấu mười lăm ngày, cần phải tính là “che giấu nửa tháng”. Từ đó cho đến ngày thứ hai mươi chín, là “che giấu hơn nửa tháng”. Sau đó, cần phải tính: “che giấu một tháng, che giấu hơn một tháng, che giấu hai tháng, che giấu hơn hai tháng, ba tháng... cho đến... che giấu hơn mười một tháng”. Khi đủ một năm thì là “che giấu một năm”, sau đó là “hơn một năm, hai năm”, cứ như thế cho đến “che giấu sáu mươi năm, che giấu hơn sáu mươi năm” hoặc hơn nữa cũng phải nói và tính như vậy.

Sace pana dve tisso tatuttari vā āpattiyo honti, yathā “ekaṃ āpatti”nti vuttaṃ, evaṃ
 “dve āpattiyo, tisso āpattiyo”ti vattabbaṃ. Tato paraṃ pana sataṃ vā hotu sahaṃsaṃ vā,
 “sambahulā”ti vattum vaṭṭati. Nānāvattukāsupi “ahaṃ, bhante, sambahulā
 saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ ekaṃ sukkavissatṭhiṃ, ekaṃ kāyasaṃsaggaṃ, ekaṃ
 duṭṭhullavācaṃ, ekaṃ attakāmaṃ, ekaṃ sañcarittaṃ, ekāhappaṭicchannāyo”ti evaṃ
 gaṇanavasena vā “ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ
 nānāvattukā ekāhappaṭicchannāyo”ti evaṃ vatthukittanavasena vā “ahaṃ, bhante,
 sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo”ti evaṃ
 nāmamattavasena vā yojanā kātabbā. Tattha nāmaṃ duvidhaṃ sajātisādhāraṇaṃ
 sabbasādhāraṇaṃ. Tattha saṅghādisesoti **sajātisādhāraṇaṃ**. Āpattīti
sabbasādhāraṇaṃ. Tasmā “sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo”ti evaṃ
sabbasādhāraṇanāmavasena vaṭṭati. Idañhi parivāsādivinayakammaṃ
vatthuvaseṇa gottavasena nāmavasena āpattivaseṇa ca kātuṃ vaṭṭatiyeva.

Nếu có hai, ba, hoặc nhiều hơn các tội, như đã nói “một tội”, thì phải nói “hai tội, ba tội”. Từ đó trở đi, dù là một trăm hay một nghìn, cũng có thể nói “nhiều”. Đối với các tội có sự khác nhau, có thể tính theo số lượng như: “Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội

Tăng Tàn, một tội xuất tinh, một tội thân thể giao tiếp, một tội nói lời thô tục, một tội tự thỏa mãn, một tội môi giới, che giấu một ngày”; hoặc kể tên sự việc như: “Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn có sự việc khác nhau, che giấu một ngày”; hoặc chỉ kể tên như: “Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, che giấu một ngày”. Ở đây, tên có hai loại: tên chung trong cùng loại và tên chung cho tất cả. Trong đó, Tăng Tàn là **tên chung trong cùng loại**. Tội là **tên chung cho tất cả**. Do đó, cũng có thể nói theo **tên chung cho tất cả** như: “con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày”. Tăng sự biệt trú này có thể được thực hiện **theo sự việc, theo dòng dõi, theo tên, và theo tội**.

Tattha sukkavissatthi **vatthu** ceva **gottañca**. Saṅghādisesoti **nāmañceva āpatti** ca. Tattha “sukkavissatthim kāyasamsagga”ntiādinā vacanenapi “nānavatthukāyo”ti vacanenapi vatthu ceva gottañca gahitaṃ hoti. “Saṅghādiseso”ti vacanenapi “āpattiyo”ti vacanenapi nāmañceva āpatti ca gahitā hoti. Tasmā etesu yassa kassaci vasena kammavācā kātabbā. Idha pana sabbāpattinaṃ sādharmaṇavasena sambahulanayeneva ca sabbattha kammavācam yojetvā dassayissāma. Ekañhi āpattim āpajjitvā “sambahulā”ti vinayakammaṃ karontassapi vuṭṭhāti ekaṃ vinā sambahulānaṃ abhāvato. Sambahulā pana āpajjitvā “ekaṃ āpajji”nti karontassa na vuṭṭhāti, tasmā sambahulanayeneva yojayissāma. Seyyathidaṃ – paṭicchannaparivāsaṃ dentena sace ekāhappaṭicchannā āpatti hoti.

Trong đó, xuất tinh là **sự việc** và **dòng dõi**. Tăng Tàn là **tên** và **tội**. Trong đó, bằng lời nói như “tội xuất tinh, tội thân thể giao tiếp”, v.v. hoặc bằng lời nói “có sự việc khác nhau” thì đã bao gồm cả sự việc và dòng dõi. Bằng lời nói “Tăng Tàn” hoặc bằng lời nói “các tội” thì đã bao gồm cả tên và tội. Do đó, lời tuyên ngôn Tăng sự có thể được thực hiện theo bất kỳ cách nào trong số này. Ở đây, chúng tôi sẽ trình bày cách thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự ở mọi nơi theo cách chung cho tất cả các tội và theo cách nói “nhiều”. Vị nào phạm một tội mà làm Tăng sự với lời “nhiều” cũng được xuất tội, vì không có nhiều nếu không có một. Nhưng vị nào phạm nhiều tội mà làm Tăng sự với lời “một” thì không được xuất tội, do đó chúng tôi sẽ trình bày theo cách nói “nhiều”. Ví dụ như sau: khi ban biệt trú do che giấu, nếu có tội che giấu một ngày.

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo, dutiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo, tatiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yācāmīti – “Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài,

con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Lần thứ hai, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Lần thứ ba, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày.” –

Evam tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“**Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ dadeyya, esā ñatti.**”
 “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vì ấy xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Đây là lời tuyên ngôn.

“**Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.**”

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vì ấy xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị nào đồng ý việc ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“**Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....**

“**Dinno saṅghena itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāso, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi**”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam yo yo āpanno hoti, tassa tassa nāmaṃ gahetvā kammavācā kātabbā.

Như vậy, vị nào đã phạm tội, hãy nêu tên vị ấy và thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự.

Kammavācāpariyosāne ca tena bhikkhunā māḷakasīmāyameva “parivāsaṃ samādiyāmi, vattaṃ samādiyāmi”ti vattaṃ samādātabbāṃ, samādiyitvā tattheva saṅghassa ārocetabbāṃ. Ārocentena ca –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, Tỳ-khưu ấy ngay tại giới đường nên thọ trì phận sự rằng: “Con xin thọ trì biệt trú, con xin thọ trì phận sự”. Sau khi thọ trì, hãy trình báo với Tăng chúng ngay tại đó. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Con đang thực hành biệt trú. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Evam ārocetabbāṃ. Imañca atthaṃ gahetvā yāya kāyaci vācāya āroceṭuṃ vaṭṭatiyeva. Cần phải trình báo như vậy. Và có thể trình báo bằng bất kỳ lời nói nào mà vẫn giữ được ý nghĩa này.

Ārocetvā (cūḷava. aṭṭha. 102) sace nikkhipitukāmo hoti, “parivāsaṃ nikkhipāmi, vattaṃ nikkhipāmi”ti nikkhipitabbāṃ. Ekapadenapi cettha nikkhitto hoti parivāso, dvīhi pana sunikkhittoyeva. Samādānapi eseva nayo. Nikkhittakāḷato paṭṭhāya pakatattaṭṭhāne tiṭṭhati. Māḷakato bhikkhūsu nikkhantesu ekassapi santike nikkhipitūṃ vaṭṭati, māḷakato nikkhamitvā satīṃ paṭilabhantena saḥagacchantassa santike nikkhipitabbāṃ. Sace sopi pakkanto, aññaṃ yassa māḷake nārocitaṃ, tassa ārocetvā nikkhipitabbāṃ. Ārocentena ca avasāne “vediyatīti maṃ āyasmā dhāretū”ti vattabbāṃ. Dvinnaṃ ārocentena “āyasmantā dhārentū”ti, tiṇṇaṃ ārocentena “āyasmanto dhārentū”ti vattabbāṃ. Sace appabhikkhuko vihāro hoti, sabhāgā bhikkhū vasanti, vattaṃ anikkhipitvā vihāreyeva rattipariggaho kātabbo. Atha na sakkā sodhetuṃ, vuttanayeneva vattaṃ nikkhipitvā paccūsasamaye ekena bhikkhunā saddhiṃ parikkhittassa vihārassa parikkhepato, aparikkhittassa vihārassa parikkhepārahaṭṭhānato dve leḍḍupāte atikkamitvā mahāmaggaṭṭhaṃ okkamma gumbena vā vatīyā vā paṭicchannaṭṭhāne nisīditabbāṃ, antoaruṇeyeva vuttanayena vattaṃ samādiyitvā ārocetabbāṃ. Ārocentena sace navakataro hoti, “āvuso”ti vattabbāṃ. Sace vuḍḍhataro, “bhante”ti vattabbāṃ. Sace añño koci bhikkhu kenacideva karaṇīyena taṃ ṭhānaṃ āgacchati, sace esa taṃ passati, saddaṃ vāssa suṇāti, ārocetabbāṃ, anārocentassa ratticchedo ceva vattabhedo ca. Atha

dvādasahattham upacāram okkamitvā ajānantasseva gacchati, ratticchedo hotiyeva, vattabhedo pana natthi, uggate aruṇe vattam nikkhipitabbam. Sace so bhikkhu kenacideva karaṇīyena pakkanto hoti, yaṃ aññaṃ sabbapaṭhamam passati, tassa ārocetvā nikkhipitabbam. Vihāram gantvāpi yaṃ paṭhamam passati, tassa ārocetvā nikkhipitabbam. Ayaṃ **nikkhittavattassa parihāro**.

Sau khi trình báo (cūlava. aṭṭha. 102), nếu muốn xả, cần phải xả rằng: “Con xin xả biệt trú, con xin xả phạm sự”. Biệt trú cũng được xả bằng một câu nói, nhưng bằng hai câu thì chắc chắn hơn. Trong việc thọ trì cũng theo cách này. Từ lúc xả, vị ấy ở trong trạng thái bình thường. Khi các Tỳ-khưu đã rời khỏi giới đường, có thể xả với một vị. Khi ra khỏi giới đường và lấy lại được chánh niệm, cần phải xả với vị đi cùng. Nếu vị ấy cũng đã đi, hãy trình báo và xả với vị khác mà mình không trình báo trong giới đường. Khi trình báo, cuối cùng phải nói: “Xin quý ngài hãy ghi nhận con là người đang thông báo”. Khi trình báo với hai vị, phải nói: “Xin quý ngài hãy ghi nhận”. Khi trình báo với ba vị, phải nói: “Xin các quý ngài hãy ghi nhận”. Nếu là ngôi chùa ít Tỳ-khưu, có các Tỳ-khưu thích hợp ở, cần phải ghi nhận số đêm ngay trong chùa mà không xả phạm sự. Nếu không thể làm trong sạch, cần phải xả phạm sự theo cách đã nói, vào lúc rạng đông, cùng với một Tỳ-khưu đi ra khỏi phạm vi của ngôi chùa đã được bao bọc, hoặc từ nơi đáng được bao bọc của ngôi chùa không được bao bọc, vượt qua hai lần ném đất, rời khỏi đường lớn và ngồi ở nơi kín đáo sau một bụi cây hay hàng rào. Trước khi rạng đông, hãy thọ trì và trình báo phạm sự theo cách đã nói. Khi trình báo, nếu vị kia nhỏ tuổi hơn, phải nói “thưa hiền giả”. Nếu lớn tuổi hơn, phải nói “kính bạch ngài”. Nếu có Tỳ-khưu nào khác vì việc gì đó mà đến nơi ấy, nếu vị này thấy vị kia hoặc nghe tiếng, phải trình báo. Nếu không trình báo sẽ bị gián đoạn đêm và vi phạm phạm sự. Nếu vị kia đi qua trong khoảng cách mười hai hắc tay mà không biết, thì bị gián đoạn đêm, nhưng không vi phạm phạm sự. Khi rạng đông đã mọc, cần phải xả phạm sự. Nếu Tỳ-khưu kia vì việc gì đó đã đi, hãy trình báo và xả với vị nào mình thấy đầu tiên. Khi về chùa, cũng hãy trình báo và xả với vị nào mình thấy đầu tiên. Đây là **cách thực hành của vị đã xả phạm sự**.

238. Evaṃ yattakāni divasāni āpatti paṭicchannā hoti, tattakāni tato adhikatarāni vā kukkuccavinodanattāya parivasitvā saṅgham upasaṅkamitvā vattam samādiyitvā mānattam yācitabbam. Ayañhi vatte samādinne eva mānattāraho hoti nikkhittavattena parivutthattā. Anikkhittavattassa pana puna samādānakiccaṃ natthi. So hi paṭicchannadivasātikkameneva mānattāraho hoti, tasmā tassa mānattam dātabbameva. Tam dentena –

238. Như vậy, sau khi đã biệt trú đủ số ngày đã che giấu tội, hoặc nhiều hơn để trừ đi sự hối hận, hãy đến Tăng chúng, thọ trì phạm sự và xin phạt tự hối. Vị này chỉ xứng đáng nhận phạt tự hối khi đã thọ trì phạm sự, vì đã sống biệt trú với phạm sự đã xả. Vị không xả

phận sự thì không cần phải thọ trì lại. Vị ấy chỉ cần hết số ngày che giấu là đã xứng đáng nhận phạt tự hối, do đó phải ban phạt tự hối cho vị ấy. Khi ban:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ parivutthaparivāso, dutiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ parivutthaparivāso, tatiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong biệt trú, lần thứ hai, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong biệt trú, lần thứ ba, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày.” -

Evam tikkhattuṃ yācāpetvā -

Sau khi cho xin ba lần như vậy -

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Dinnaṃ saṅghena itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca tena bhikkhunā māḷakasīmāyameva “mānattaṃ samādiyāmi, vattaṃ samādiyāmi”ti vattaṃ samādātabbāṃ, samādiyitvā tattheva saṅghassa ārocetabbāṃ. Ārocentena ca –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, Tỳ-khưu ấy ngay tại giới đường nên thọ trì phận sự rằng: “Con xin thọ trì phạt tự hối, con xin thọ trì phận sự”. Sau khi thọ trì, hãy trình báo với Tăng chúng ngay tại đó. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ mānattaṃ carāmi, vediyāmaṃ bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Con đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Evam ārocetabbāṃ. Imañca pana atthaṃ gahetvā yāya kāyaci vācāya ārocetum vaṭṭatiyeva.

Cần phải trình báo như vậy. Và có thể trình báo bằng bất kỳ lời nói nào mà vẫn giữ được ý nghĩa này.

Ārocetvā sace nikkhipitukāmo hoti, “mānattaṃ nikkhipāmi, vattaṃ nikkhipāmi”ti saṅghamajjhe nikkhipitabbāṃ. Māḷakato bhikkhūsu nikkhantesu ekassapi santike nikkhipitum vaṭṭati. Māḷakato nikkhamitvā satīṃ paṭilabhantena saḥagacchantassa santike nikkhipitabbāṃ. Sace sopi pakkanto, aññassa yassa māḷake nārocitaṃ, tassa ārocetvā nikkhipitabbāṃ. Ārocentena pana avasāne “vediyatīti maṃ āyasmā dhāretū”ti vattabbāṃ. Dvinnaṃ ārocentena “āyasmantā dhārentū”ti, tiṇṇaṃ ārocentena “āyasmanto dhārentū”ti vattabbāṃ. Nikkhittakāḷato paṭṭhāya pakatattaṭṭhāne tiṭṭhati.

Sace appabhikkhuko vihāro hoti, sabhāgā bhikkhū vasanti, vattaṃ anikkhipitvā antovihāreyeva rattiyo gaṇetabbā. Atha na sakkā sodhetuṃ, vuttanayeneva vattaṃ nikkhipitvā paccūsasamaye catūhi pañcahi vā bhikkhūhi saddhiṃ parikkhittassa vihārassa parikkhepato, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānato dve leḍḍupāte atikkamitvā mahāmagгато okkamma gumbena vā vatiyā vā paṭicchannaṭṭhāne nisīditabbam, antoaruṇeyeva vuttanayena vattaṃ samādiyitvā ārocetabbam. Sace añño koci bhikkhu kenacideva karaṇīyena taṃ ṭhānaṃ āgacchati, sace esa taṃ passati, saddaṃ vāssa suṇāti, ārocetabbam. Anārocentassa ratticchedo ceva vattabhedo ca, atha dvādasahatthaṃ upacāraṃ okkamitvā ajānantasseva gacchati, ratticchedo hoti eva, vattabhedo pana natthi. Ārocitakālato paṭṭhāya ekaṃ bhikkhuṃ ṭhapetvā sesehi sati karaṇīye gantumpi vaṭṭati, aruṇe utṭhite tassa bhikkhussa santike vattaṃ nikkhipitabbam. Sace sopi kenaci kamma pure aruṇeyeva gacchati, aññaṃ vihārato nikkhantaṃ vā āgantukaṃ vā yaṃ paṭhamam passati, tassa santike ārocetvā vattaṃ nikkhipitabbam. Ayañca yasmā gaṇassa ārocetvā bhikkhūnañca atthibhāvaṃ sallakkhetvā vasi, tenassa ūne gaṇe caraṇadoso vā vippavāso vā na hoti. Sace na kañci passati, vihāraṃ gantvāpi yaṃ paṭhamam passati, tassa ārocetvā nikkhipitabbam. Ayam **nikkhittavattassa pariḥāro**.

Sau khi trình báo, nếu muốn xả, cần phải xả giữa Tăng chúng rằng: “Con xin xả phạt tự hối, con xin xả phạm sự”. Khi các Tỳ-khưu đã rời khỏi giới đường, có thể xả với một vị. Khi ra khỏi giới đường và lấy lại được chánh niệm, cần phải xả với vị đi cùng. Nếu vị ấy cũng đã đi, hãy trình báo và xả với vị khác mà mình không trình báo trong giới đường. Khi trình báo, cuối cùng phải nói: “Xin quý ngài hãy ghi nhận con là người đang thông báo”. Khi trình báo với hai vị, phải nói: “Xin quý ngài hãy ghi nhận”. Khi trình báo với ba vị, phải nói: “Xin các quý ngài hãy ghi nhận”. Từ lúc xả, vị ấy ở trong trạng thái bình thường. Nếu là ngôi chùa ít Tỳ-khưu, có các Tỳ-khưu thích hợp ở, cần phải đếm số đêm ngay trong chùa mà không xả phạm sự. Nếu không thể làm trong sạch, cần phải xả phạm sự theo cách đã nói, vào lúc rạng đông, cùng với bốn hoặc năm Tỳ-khưu đi ra khỏi phạm vi của ngôi chùa đã được bao bọc, hoặc từ nơi đáng được bao bọc của ngôi chùa không được bao bọc, vượt qua hai lần ném đất, rời khỏi đường lớn và ngồi ở nơi kín đáo sau một bụi cây hay hàng rào. Trước khi rạng đông, hãy thọ trì và trình báo phạm sự theo cách đã nói. Nếu có Tỳ-khưu nào khác vì việc gì đó mà đến nơi ấy, nếu vị này thấy vị kia hoặc nghe tiếng, phải trình báo. Nếu không trình báo sẽ bị gián đoạn đêm và vi phạm phạm sự. Nếu vị kia đi qua trong khoảng cách mười hai hắc tay mà không biết, thì bị gián đoạn đêm, nhưng không vi phạm phạm sự. Từ lúc trình báo, có thể để lại một Tỳ-khưu, còn những vị khác nếu có việc cần cũng có thể đi. Khi rạng đông đã mọc, cần phải xả phạm sự với Tỳ-khưu kia. Nếu vị ấy cũng vì việc gì đó mà đi trước rạng đông, hãy trình báo và xả phạm sự với vị nào mình thấy đầu tiên, dù là người rời khỏi chùa hay khách đến. Và vì vị này đã trình báo với nhóm và

nhận biết sự có mặt của các Tỳ-khưu mà ở lại, nên không có lỗi thực hành với nhóm thiếu người hay lỗi vắng mặt. Nếu không thấy ai, khi về chùa, cũng hãy trình báo và xả với vị nào mình thấy đầu tiên. Đây là **cách thực hành của vị đã xả phạm sự**.

239. Evaṃ chārattaṃ mānattaṃ akhaṇḍaṃ caritvā yattha siyā vīsati gaṇo bhikkhusaṅgho, tattha so bhikkhu abbhetaḍḍha. Abbhentehi ca paṭhamam abbhānāraho kātabbo. Ayañhi nikkhattavattattā pakatattaṭṭhāne t̐hito, pakatattassa ca abbhānam kātum na vaṭṭati, tasmā vattaṃ samādāpetabbo, vatte samādinne abbhānāraho hoti. Tenapi vattaṃ samādiyitvā ārocetvā abbhānam yācitabbaṃ. Anikkhattavattassa puna vattasamādānakiccaṃ natthi. So hi chārattātikkaṃ eva abbhānāraho hoti, tasmā so abbhetaḍḍha. Abbhentena ca –

239. Như vậy, sau khi đã thực hành phạt tự hồi sáu đêm không gián đoạn, ở nơi nào có Tăng chúng hai mươi vị, Tỳ-khưu ấy nên được phục vị ở đó. Những vị phục vị trước hết phải làm cho vị ấy xứng đáng được phục vị. Vị này vì đã xả phạm sự nên đang ở trong trạng thái bình thường, và không được phép phục vị cho vị bình thường, do đó phải cho vị ấy thọ trì phạm sự. Khi đã thọ trì phạm sự, vị ấy mới xứng đáng được phục vị. Vị ấy cũng phải thọ trì phạm sự, trình báo rồi mới xin phục vị. Vị không xả phạm sự thì không cần phải thọ trì lại phạm sự. Vị ấy chỉ cần hết sáu đêm là đã xứng đáng được phục vị, do đó nên phục vị cho vị ấy. Khi phục vị:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjiṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ ciṇṇamānatto dutiyampi, bhante, saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ ciṇṇamānatto tatiyampi, bhante, saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Con đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong phạt tự hối, lần thứ hai, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng phục vị cho con. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong phạt tự hối, lần thứ ba, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng phục vị cho con.” -

Evam tikkhattuṃ yācāpetvā -

Sau khi cho xin ba lần như vậy -

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu

tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbhetai, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Evaṃ tāva ekāhappaṭicchannāya āpattiyā paṭicchannaparivāso mānattadānaṃ abbhānañca veditabbaṃ. Imināva nayena dvīhādipaṭicchannāsupi tadanurūpā kammavācā kātabbā.

Như vậy, đối với tội che giấu một ngày, cần phải biết về biệt trú do che giấu, việc ban phạt tự hối và sự phục vị. Theo cách này, đối với các tội che giấu hai ngày trở lên, cũng phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự tương ứng.

240. Sace pana appaṭicchannā āpatti hoti, parivāsaṃ adatvā mānattameva datvā ciṇṇamānatto abbhetaḥ. Kathaṃ? Mānattaṃ dentena tāva -

240. Nếu là tội không che giấu, không cần ban biệt trú, chỉ ban phạt tự hối, và sau khi thực hành xong phạt tự hối thì phục vị. Như thế nào? Khi ban phạt tự hối:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... dutiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... tatiyampi, bhante, saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, không che giấu. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Kính bạch ngài... lần thứ hai, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Kính bạch ngài... lần thứ ba, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu.” -

Tikkhattuṃ yācāpetvā -

Sau khi cho xin ba lần -

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Dinnam saṅghena itthannāmassa bhikkhuno sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca vattasamādānam vattanikkhepo mānattacaraṇaṇca sabbam vuttanayeneva veditabbam. Ārocentena pana -

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ trì phạt sự, xả phạt sự và thực hành phạt tự hối đều phải được biết theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, sohaṃ mānattam carāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” -

Evaṃ ārocetabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Ekassa dvinnam tiṇṇam vā ārocentena paṭicchannamānatte vuttanayeneva ārocetabbam. Cīṇamānatto ca yattha siyā vīsatiṅgaṇo bhikkhusaṅgho, tattha so abbhetabbo. Abbhentena ca -

Khi trình báo với một, hai, hoặc ba vị, cần phải trình báo theo cách đã nói trong trường hợp phạt tự hối do che giấu. Sau khi thực hành xong phạt tự hối, ở nơi nào có Tăng chúng hai mươi vị, Tỳ-khưu ấy nên được phục vị ở đó. Khi phục vị:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, sohaṃ cīṇamānatto saṅgham abbhānam yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ cīṇamānatto dutiyampi, bhante, saṅgham abbhānam yācāmi. Ahaṃ, bhante...pe... sohaṃ

ciṇṇamānatto tatiyampi, bhante, saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong phạt tự hối, lần thứ hai, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng phục vị cho con. Kính bạch ngài... con đã thực hành xong phạt tự hối, lần thứ ba, kính bạch ngài, con xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Evam tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe....

Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam kammavācam vatvā abbhetaḍḍha. Evam appaṭicchannāya āpattiyaṃ vuṭṭhānaṃ veditabbam.

Nói lời tuyên ngôn Tăng sự và phục vị như vậy. Cần phải biết việc xuất khỏi tội không che giấu như thế.

241. Sace kassaci ekāpatti paṭicchannā hoti, ekā appaṭicchannā, tassa paṭicchannāya āpattiyaṃ parivāsaṃ datvā parivutthaparivāsassa mānattaṃ dentena appaṭicchannāpattiṃ paṭicchannāpattiyaṃ samodhānetvāpi dātum vaṭṭati. Kathaṃ? Sace paṭicchannāpatti ekāhappaṭicchannā hoti –

241. Nếu vị nào có một tội che giấu, một tội không che giấu, sau khi ban biệt trú cho tội che giấu, khi ban phạt tự hối cho vị đã xong biệt trú, cũng được phép hợp nhất tội không che giấu với tội che giấu mà ban. Như thế nào? Nếu tội che giấu là tội che giấu một ngày –

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattiṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattiṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso, ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattiṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, con đã thực hành xong biệt trú. Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattiṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattiṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattiṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattiṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ dadeyya, esā

ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, vị ấy đã thực hành xong biệt trú. Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hồi sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hồi sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, vị ấy đã thực hành xong biệt trú. Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hồi sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng ban phạt tự hồi sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hồi sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Dinnam saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca vattsamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana -

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ trì phạt sự, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam ekāhappaṭicchannānam ekāhaparivāsam yācim, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam ekāhappaṭicchannānam ekāhaparivāsam adāsi, soham parivutthaparivāso, aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim appaṭicchannāyo, soham, bhante, saṅgham tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam yācim, tassa me saṅgho tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam adāsi, soham mānattam carāmi, vediyāmaḥ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, con đã thực hành xong biệt trú. Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” -

Evaṃ āroceṭabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Samādinnamānattena ca anūnam katvā vuttanayena chārattam mānattam caritabbam.

Ciṇṇamānatto ca yattha siyā vīsatiḡaṇo bhikkhusaṅgho, tattha so abbhetabbo.

Abbhentena ca -

Vị đã thọ phạt tự hối phải thực hành phạt tự hối sáu đêm không thiếu sót theo cách đã nói. Sau khi thực hành xong phạt tự hối, ở nơi nào có Tăng chúng hai mươi vị, vị ấy nên được phục vị ở đó. Khi phục vị:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso, ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, con đã thực hành xong biệt trú. Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Evam tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjīṃ ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, vị ấy đã thực hành xong biệt trú. Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những

tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji ekāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ ekāhappaṭicchannānaṃ ekāhaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbhethi, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu một ngày, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú một ngày vì nhiều tội đã che giấu một ngày, Tăng chúng đã ban biệt trú một ngày cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu một ngày, vị ấy đã thực hành xong biệt trú. Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācam katvā abbhetaḥ.

Thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự và phục vị như vậy.

Paṭicchannaparivāsakathā niṭṭhitā.

Lời về biệt trú do che giấu chấm dứt.

242. **Suddhantaparivāso samodhānaparivāsoti dve avasesā. Tattha (cūḷava. aṭṭha. 102) suddhantaparivāso** duvidho cūḷasuddhanto mahāsuddhantoti. Duvidhopi cesa

rattiparicchedaṃ sakalaṃ vā ekaccaṃ vā ajānantassa ca assarantassa ca tattha vematikassa ca dātabbo. Āpattipariyantaṃ pana “ettakā ahaṃ āpattiyo āpanno”ti jānātu vā mā vā, akāraṇametaṃ, tattha yo upasampadato paṭṭhāya anulomakkamena vā ārocitadivasato paṭṭhāya paṭilomakkamena vā “asukañca asukañca divasaṃ vā pakkhaṃ vā māsasaṃ vā saṃvacchamaṃ vā tava suddhabhāvaṃ jānāsī”ti pucchiyamāno “āma, bhante, jānāmi, ettakaṃ nāma kālaṃ ahaṃ suddho”ti vadati, tassa dinno suddhantaparivāso **cūlasuddhantoti** vuccati.

242. Còn lại hai loại là biệt trú thanh tịnh và biệt trú đồng nhất. Trong đó (cūlava. aṭṭha. 102), **biệt trú thanh tịnh** có hai loại: tiểu biệt trú thanh tịnh và đại biệt trú thanh tịnh. Cả hai loại này đều được ban cho vị không biết, không nhớ toàn bộ hoặc một phần giới hạn số đêm, và có sự nghi ngờ về điều đó. Về giới hạn tội, dù vị ấy biết hay không biết “tôi đã phạm bao nhiêu tội”, điều đó không phải là lý do. Trong đó, vị nào khi được hỏi theo thứ tự xuôi từ lúc thọ giới, hoặc theo thứ tự ngược từ ngày trình báo rằng: “Vào ngày, nửa tháng, tháng, hoặc năm nào đó, ngài có biết sự thanh tịnh của mình không?”, mà trả lời rằng: “Thưa vâng, con biết, trong khoảng thời gian ấy con thanh tịnh”, thì biệt trú thanh tịnh được ban cho vị ấy được gọi là **tiểu biệt trú thanh tịnh**.

Taṃ gahetvā parivasantena yattakaṃ kālaṃ attano suddhiṃ jānāti, tattakaṃ apānetvā avasesaṃ māsasaṃ vā dvemāsasaṃ vā parivasitabbaṃ. Sace “māsamattaṃ asuddhomhī”ti sallakkhetvā aggaheṣi, parivasanto ca puna aññaṃ māsasaṃ sarati, tampi māsasaṃ parivasitabbameva, puna parivāsadānakiccaṃ natthi. Atha “dvemāsasaṃ asuddhomhī”ti sallakkhetvā aggaheṣi, parivasanto ca “māsamattamevāhaṃ asuddhomhī”ti sannīṭṭhānaṃ karoti, māsameva parivasitabbaṃ, puna parivāsadānakiccaṃ natthi. Ayañhi suddhantaparivāso nāma uddhampi ārohati, heṭṭhāpi orohati. Idamassa lakkhaṇaṃ. Aññaṃsmiṃ pana āpattivuṭṭhāne idaṃ lakkhaṇaṃ – yo appaṭicchannaṃ āpattiṃ “paṭicchannā”ti vinayakammaṃ karoti, tassāpatti vuṭṭhāti. Yo paṭicchannaṃ “appaṭicchannā”ti vinayakammaṃ karoti, tassa na vuṭṭhāti. Acirapaṭicchannaṃ “cirapaṭicchannā”ti karontassapi vuṭṭhāti, cirapaṭicchannaṃ “acirapaṭicchannā”ti karontassa na vuṭṭhāti. Ekaṃ āpattiṃ āpajjitvā “sambahulā”ti karontassa vuṭṭhāti ekaṃ vinā sambahulānaṃ abhāvato. Sambahulā pana āpajjitvā “ekaṃ āpajji”nti karontassa na vuṭṭhāti.

Sau khi nhận biệt trú đó, vị đang thực hành biệt trú, sau khi trừ đi khoảng thời gian mà mình biết là thanh tịnh, phải thực hành biệt trú trong phần còn lại, một tháng hoặc hai tháng. Nếu đã xác định “tôi không thanh tịnh khoảng một tháng” và đã nhận biệt trú, nhưng trong khi thực hành lại nhớ ra một tháng nữa, thì cũng phải thực hành biệt trú thêm tháng đó, không cần phải ban biệt trú lại. Nếu đã xác định “tôi không thanh tịnh hai tháng” và đã nhận biệt trú, nhưng trong khi thực hành lại kết luận “tôi chỉ không thanh

tịnh một tháng”, thì chỉ cần thực hành biệt trú một tháng, không cần phải ban biệt trú lại. Biệt trú thanh tịnh này có thể tăng lên hoặc giảm xuống. Đây là đặc điểm của nó. Còn trong việc xuất khỏi tội khác, đặc điểm là: vị nào thực hiện Tăng sự cho tội không che giấu mà nói là “che giấu”, thì tội của vị ấy được xuất. Vị nào thực hiện Tăng sự cho tội che giấu mà nói là “không che giấu”, thì không được xuất. Vị nào làm cho tội che giấu ít ngày thành “che giấu nhiều ngày” cũng được xuất, vị nào làm cho tội che giấu nhiều ngày thành “che giấu ít ngày” thì không được xuất. Vị phạm một tội mà làm Tăng sự với lời “nhiều” cũng được xuất tội, vì không có nhiều nếu không có một. Nhưng vị phạm nhiều tội mà làm Tăng sự với lời “phạm một” thì không được xuất tội.

Yo pana yathāvuttena anulomapaṭilomanayena pucchiamānopi rattipariyantam na jānāti nassarati, vematiko vā hoti, tassa dinno suddhantaparivāso **mahāsuddhanto** ti vuccati. Tam gahetvā gahitadivasato paṭṭhāya yāva upasampadadivaso, tāva rattiyo gaṇetvā parivasitabbam, ayam uddham nārohati, heṭṭhā pana orohati. Tasmā sace parivasanto rattiparicchede sannitṭhānam karoti “māso vā samvaccharo vā mayham āpannassā”ti, māsam vā samvaccharam vā parivasitabbam.

Vị nào dù được hỏi theo cách xuôi ngược như đã nói mà không biết, không nhớ giới hạn số đêm, hoặc có nghi ngờ, thì biệt trú thanh tịnh được ban cho vị ấy được gọi là **đại biệt trú thanh tịnh**. Sau khi nhận biệt trú đó, phải đếm số đêm từ ngày nhận cho đến ngày thọ giới và thực hành biệt trú. Loại này không tăng lên, nhưng có thể giảm xuống. Do đó, nếu trong khi thực hành, vị ấy xác định được giới hạn số đêm “tôi đã phạm tội trong một tháng hoặc một năm”, thì phải thực hành biệt trú một tháng hoặc một năm.

Parivāsāyācanadānalakkhaṇam panettha evam veditabbam – tena bhikkhunā saṅgham upasaṅkamitvā ekaṃsam uttarāsaṅgam karitvā vuḍḍhānam bhikkhūnam pāde vanditvā ukkuṭikam nisīditvā añjalim paggahetvā evamassa vacanīyo –

Đặc điểm của việc xin và ban biệt trú ở đây cần được hiểu như sau: Tỳ-khưu ấy phải đến Tăng chúng, vắt thượng y qua một bên vai, đánh lễ chân các Tỳ-khưu trưởng lão, ngồi chồm hổm, chắp tay và nói như sau:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjī, āpattipariyantam na jānāmi, rattipariyantam na jānāmi, āpattipariyantam nassarāmi, rattipariyantam nassarāmi, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, sohaṃ saṅgham tāsam āpattīnam suddhantaparivāsaṃ yācāmi”ti.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, con không biết giới hạn tội, con không biết giới hạn số đêm, con không nhớ giới hạn tội, con không nhớ giới hạn số đêm, con nghi ngờ về giới hạn tội, con nghi ngờ về giới hạn số đêm, con xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy.”

Dutiyampi yācitabbo. Tatiyampi yācitabbo.

Phải xin lần thứ hai. Phải xin lần thứ ba.

Byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo –

Một Tỳ-khưu có khả năng và tài giỏi phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjī, āpattipariyantam na jānāti, rattipariyantam na jānāti, āpattipariyantam nassarati, rattipariyantam nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅgham tāsam āpattīnam suddhantaparivāsaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam suddhantaparivāsaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjī, āpattipariyantam na jānāti, rattipariyantam na jānāti, āpattipariyantam nassarati, rattipariyantam nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅgham tāsam āpattīnam suddhantaparivāsaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam suddhantaparivāsaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam suddhantaparivāsassa dānam, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy. Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu

tên này vì những tội ấy. Vị nào đồng ý việc ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Dinno saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnaṃ. Suddhantaparivāso, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evaṃ suddhantaparivāso dātabbo.

Cần ban biệt trú thanh tịnh như vậy.

Kammavācāpariyosāne vattasamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ trì phạt sự, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ, āpattipariyantam na jānāmi, rattipariyantam na jānāmi, āpattipariyantam nassarāmi, rattipariyantam nassarāmi, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, sohaṃ, bhante, saṅgham tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti ārocetabbam.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, con không biết giới hạn tội, con không biết giới hạn số đêm, con không nhớ giới hạn tội, con không nhớ giới hạn số đêm, con nghi ngờ về giới hạn tội, con nghi ngờ về giới hạn số đêm, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú thanh tịnh vì những tội ấy, con đang thực hành biệt trú, con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo” phải trình báo như vậy.

Ekassa dvinnam vā tiṇṇam vā ārocanam vuttanayameva. Parivutthaparivāsassa mānattam dentena –

Việc trình báo cho một, hai hoặc ba vị cũng theo cách đã nói. Khi ban phạt tự hối cho vị đã xong biệt trú:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ, āpattipariyantam na jānāmi, rattipariyantam na jānāmi, āpattipariyantam nassarāmi, rattipariyantam nassarāmi, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, sohaṃ, bhante, saṅgham tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, parivutthaparivāso saṅgham tāsam

āpattīnaṃ chārattaṃ mārattaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, con không biết giới hạn tội, con không biết giới hạn số đêm, con không nhớ giới hạn tội, con không nhớ giới hạn số đêm, con nghi ngờ về giới hạn tội, con nghi ngờ về giới hạn số đêm, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú thanh tịnh vì những tội ấy, kính bạch ngài, con đã thực hành xong biệt trú, con xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy.” –

Evaṃ tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji, āpattipariyantamaṃ na jānāti, rattipariyantamaṃ na jānāti, āpattipariyantamaṃ nassarati, rattipariyantamaṃ nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅghamaṃ tāsamaṃ āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsamaṃ āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghamaṃ tāsamaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallamaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsamaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji, āpattipariyantamaṃ na jānāti, rattipariyantamaṃ na jānāti, āpattipariyantamaṃ nassarati, rattipariyantamaṃ nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅghamaṃ tāsamaṃ āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsamaṃ āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghamaṃ tāsamaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsamaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsamaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy đã xin Tăng

chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Dinnam saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam chārattam mānattam, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne mānattasamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana -

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ phạt tự hối, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ, āpattipariyantam na jānāmi, rattipariyantam na jānāmi, āpattipariyantam nassarāmi, rattipariyantam nassarāmi, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, sohaṃ saṅgham tāsam āpattīnam suddhantaparivāsam yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam suddhantaparivāsam adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam chārattam mānattam adāsi, sohaṃ mānattam carāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, con không biết giới hạn tội, con không biết giới hạn số đêm, con không nhớ giới hạn tội, con không nhớ giới hạn số đêm, con nghi ngờ về giới hạn tội, con nghi ngờ về giới hạn số đêm, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú thanh tịnh vì những tội ấy, con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội ấy, con đang thực hành phạt tự hối, con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” -

Evam āroceṭabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Ciṇṇamānatto ca yattha siyā vīsatiṅaṇo bhikkhusaṅgho, tattha so bhikkhu abbhetabbo.

Abbhentena ca –

Sau khi thực hành xong phạt tự hối, ở nơi nào có Tăng chúng hai mươi vị, Tỳ-khưu ấy nên được phục vị ở đó. Khi phục vị:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ, āpattipariyantam na jānāmi, rattipariyantam na jānāmi, āpattipariyantam nassarāmi, rattipariyantam nassarāmi, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, sohaṃ saṅgham tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnaṃ chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho tāsam āpattīnaṃ chārattam mānattam adāsi, sohaṃ bhante ciṇṇamānatto saṅgham abbhānaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, con không biết giới hạn tội, con không biết giới hạn số đêm, con không nhớ giới hạn tội, con không nhớ giới hạn số đêm, con nghi ngờ về giới hạn tội, con nghi ngờ về giới hạn số đêm, con đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con biệt trú thanh tịnh vì những tội ấy, con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội ấy, kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Evam tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji, āpattipariyantam na jānāti, rattipariyantam na jānāti, āpattipariyantam nassarati, rattipariyantam nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅgham tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnaṃ suddhantaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnaṃ chārattam mānattam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnaṃ chārattam mānattam adāsi, so ciṇṇamānatto saṅgham abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây

là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji, āpattipariyantam na jānāti, rattipariyantam na jānāti, āpattipariyantam nassarati, rattipariyantam nassarati, āpattipariyante vematiko, rattipariyante vematiko, so saṅgham tāsam āpattīnam suddhantaparivāsam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam suddhantaparivāsam adāsi, so parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam chārattam mānattam adāsi, so ciṇṇamānatto saṅgham abbhānam yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum abbhethi, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānam, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, không biết giới hạn tội, không biết giới hạn số đêm, không nhớ giới hạn tội, không nhớ giới hạn số đêm, nghi ngờ về giới hạn tội, nghi ngờ về giới hạn số đêm, vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú thanh tịnh cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban biệt trú thanh tịnh cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy, Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācam katvā abbhetaḍḍho.

Thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự và phục vị như vậy.

Suddhantaparivāsakathā niṭṭhitā.

Lời về biệt trú thanh tịnh chấm dứt.

243. Samodhānaparivāso pana tividho hoti - odhānasamodhāno agghasamodhāno missakasamodhānoti. Tattha (cūḷava. aṭṭha. 102) **odhānasamodhāno** nāma antarāpattiṃ āpajjitvā paṭicchādentassa parivutthadivase odhunitvā makkhetvā purimāya āpattiyā mūladivasapacicchede pacchā āpannam āpattiṃ samodahitvā dātabbaparivāso vuccati.

243. **Biệt trú đồng nhất** có ba loại: biệt trú đồng nhất hạ cấp, biệt trú đồng nhất theo giá trị, và biệt trú đồng nhất hỗn hợp. Trong đó (cūḷava. aṭṭha. 102), **biệt trú đồng nhất hạ cấp** được gọi là biệt trú cần được ban sau khi đã hợp nhất tội phạm sau vào trong giới hạn số ngày ban đầu của tội trước, bằng cách hủy bỏ và xóa sạch những ngày đã thực hành biệt trú của vị đã phạm và che giấu tội trong khi đang hành phạt.

Ayaṃ panettha vinicchayo – yo paṭicchannāya āpattiyaṃ parivāsaṃ gahetvā parivasanto vā mānattāraho vā mānattaṃ caranto vā abbhānāraho vā anikkhittavatto aññaṃ āpattiṃ āpajjitvā purimāya āpattiyaṃ samā vā ūnatarā vā rattiyo paṭicchādeti, tassa mūlāyapaṭikassanena te parivutthadivase ca mānattaciṇṇadivase ca sabbe odhunitvā adivase katvā pacchā āpannāpattiṃ mūlaāpattiyaṃ samodhāya parivāso dātabbo. Tena sace mūlāpatti pakkhapaṭicchannā, antarāpatti ūnakapakkhapaṭicchannā, puna pakkhameva parivāso parivasitabbo. Athāpi antarāpatti pakkhapaṭicchannā, pakkhameva parivasitabbaṃ. Etenupāyena yāva saṭṭhivassapaṭicchannā mūlāpatti, tāva vinicchayo veditabbo. Saṭṭhivassānipi parivasitvā mānattāraho hutvāpi hi ekadivasaṃ antarāpattiṃ paṭicchādetvā puna saṭṭhivassāni parivāsāraho hoti. Evaṃ mānattacārikamānattārahakālepi āpannāya āpattiyaṃ mūlāyapaṭikassane kate mānattaciṇṇadivasāpi parivāsavutthadivasāpi sabbe makkhitāva honti. Sace pana nikkhittavatto āpajjati, mūlāyapaṭikassanāraho nāma na hoti. Kasmā? Yasmā na so parivasanto āpanno, pakatattaṭṭhāne ṭhito āpanno, tasmā tassā āpattiyaṃ visuṃ mānattaṃ caritabbaṃ. Sace paṭicchannā hoti, parivāsopi vasitabbo.

Đây là sự phân tích: Vị nào đã nhận biệt trú cho tội che giấu, đang thực hành biệt trú, hoặc đủ tư cách nhận phạt tự hối, hoặc đang thực hành phạt tự hối, hoặc đủ tư cách được phục vị, mà không xả phạm sự, lại phạm một tội khác và che giấu bằng hoặc ít hơn số đêm của tội trước, thì đối với vị ấy, bằng cách kéo về tội ban đầu, tất cả những ngày đã thực hành biệt trú và những ngày đã thực hành phạt tự hối đều bị hủy bỏ, coi như không có, và biệt trú được ban sau khi hợp nhất tội phạm sau vào tội ban đầu. Do đó, nếu tội ban đầu che giấu nửa tháng, tội phạm trong khi hành phạt che giấu ít hơn nửa tháng, thì phải thực hành lại biệt trú nửa tháng. Nếu tội phạm trong khi hành phạt cũng che giấu nửa tháng, thì phải thực hành biệt trú nửa tháng. Theo cách này, cần phải hiểu sự phân tích cho đến khi tội ban đầu che giấu sáu mươi năm. Ngay cả sau khi đã thực hành biệt trú sáu mươi năm và đủ tư cách nhận phạt tự hối, nếu che giấu một tội phạm trong khi hành phạt chỉ một ngày, vị ấy lại trở thành người phải biệt trú sáu mươi năm. Như vậy, ngay cả khi phạm tội trong thời gian đang thực hành phạt tự hối hoặc đủ tư cách nhận phạt tự hối, khi đã kéo về tội ban đầu, cả những ngày đã thực hành phạt tự hối và những ngày đã xuất biệt trú đều bị xóa bỏ. Nhưng nếu vị đã xả phạm sự mà phạm tội, thì không còn là người đủ tư cách kéo về tội ban đầu. Tại sao? Vì vị ấy không phạm tội trong khi đang thực hành

biệt trú, mà phạm tội khi đang ở trạng thái bình thường. Do đó, vị ấy phải thực hành phạt tự hối riêng cho tội đó. Nếu là tội che giấu, cũng phải thực hành biệt trú.

“Sace pana antarāpatti mūlāpattito atirekapaṭicchannā hoti, tattha kim kātabba”nti vutte mahāsumatthero āha “atekiccho ayaṃ puggalo, atekiccho nāma āvikārāpetvā vissajjetabbo”ti. Mahāpadumatthero panāha “kasmā atekiccho nāma, nanu ayaṃ samuccayakkhandhako nāma buddhānaṃ ʈhitakālasadiso, āpatti nāma paṭicchannā vā hotu appaṭicchannā vā samakaūnataraatirekapaṭicchannā vā, vinayadharassa kammavācaṃ yojetuṃ samatthabhāvoyevettha pamāṇaṃ, tasmā yā atirekapaṭicchannā hoti, taṃ mūlāpattiṃ katvā tattha itaraṃ samodhāya parivāso dātabbo”ti. Ayaṃ odhānasamodhāno nāma.

“Nếu tội phạm trong khi hành phạt lại che giấu nhiều hơn tội ban đầu, thì phải làm gì?” Khi được hỏi như vậy, trưởng lão Mahāsumatthera nói: “Người này không thể chữa trị được, không thể chữa trị nghĩa là sau khi cho phát lồ thì cho đi.” Nhưng trưởng lão Mahāpadumatthera lại nói: “Tại sao lại không thể chữa trị được? Chẳng phải chương này về sự hợp nhất có giá trị tương đương với thời gian chư Phật còn tại thế sao? Tội dù che giấu hay không che giấu, dù che giấu bằng, ít hơn hay nhiều hơn, khả năng của vị thông luật trong việc áp dụng lời tuyên ngôn Tăng sự mới là tiêu chuẩn ở đây. Do đó, tội nào che giấu nhiều hơn, hãy lấy tội đó làm tội ban đầu, rồi hợp nhất tội kia vào đó và ban biệt trú.” Đây gọi là biệt trú đồng nhất hạ cấp.

Taṃ dentena paṭhamam mūlāya paṭikassitvā pacchā parivāso dātabbo. Sace koci bhikkhu pakkhapaṭicchannāya āpattiya parivasanto antarā anikkhittavattova puna pañcāhappaṭicchannaṃ āpattiṃ āpajjati, tena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahevā evamassa vacanīyo -

Khi ban biệt trú này, trước hết phải kéo về tội ban đầu, sau đó mới ban biệt trú. Nếu Tỳ-khưu nào đang thực hành biệt trú cho tội che giấu nửa tháng, trong khi đó, không xả phạm sự, lại phạm một tội che giấu năm ngày, Tỳ-khưu ấy phải đến Tăng chúng, vắt thượng y qua một bên vai, đánh lễ chân các Tỳ-khưu trưởng lão, ngồi chồm hổm, chắp tay và nói như sau:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjiṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjiṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yācāmi”ti.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt.”

Dutiyampi yācitabbo. Tatiyampi yācitabbo.

Phải xin lần thứ hai. Phải xin lần thứ ba.

Byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo –

Một Tỳ-khưu có khả năng và tài giỏi phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikasseyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanā, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị nào đồng ý việc cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Paṭikassito saṅghena itthannāmo bhikkhu antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanā, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evaṃ mūlāyapaṭikassanā kātabbā.

Cần phải thực hiện việc kéo về tội ban đầu như vậy.

Evañca samodhānaparivāso dātabbo. Tena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamtivā...pe... evamassa vacanīyo –

Và biệt trú đồng nhất cần được ban như sau. Tỳ-khưu ấy phải đến Tăng chúng... nói như sau:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattisu samodhānaparivāsaṃ yācāmi”ti.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban

biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước.”

Dutiyaampi yācitabbo. Tatiyaampi yācitabbo.

Phải xin lần thứ hai. Phải xin lần thứ ba.

Byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo –

Một Tỳ-khưu có khả năng và tài giỏi phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ

pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Vị nào đồng ý việc ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Dinno saṅghena itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāso, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam samodhānaparivāso dātabbo.

Cần ban biệt trú đồng nhất như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca vattasamādānādi sabbam pubbe vuttanayameva. Ārocentena pana –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ trì phận sự, v.v. đều theo cách đã nói trước đây. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Con đang thực hành biệt trú. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Evam ārocetabbaṃ.

Cần phải trình báo như vậy.

Parivutthaparivāsassa mānattaṃ dentena –

Khi ban phạt tự hối cho vị đã xong biệt trú:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhapaṭivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāciṃ,

tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho nhiều tội.” –

Evam tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành

phạt. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho nhiều tội. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội. Đây là lời tuyên ngôn.

“*Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.*

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho nhiều tội. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“*Dutiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe....*

“*Dinnaṃ saṅghena itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi*”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca mānattasamādānādi sabbaṃ vuttanayameva. Ārocentena pana –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ phạt tự hối, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ mānattaṃ carāmi, vediyāmaṃ bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hồi sáu đêm cho nhiều tội. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hồi sáu đêm vì nhiều tội. Con đang thực hành phạt tự hồi. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” -

Evam ārocetabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Ciṇṇamānattaṃ abbhenta ca -

Khi phục vị cho người đã thực hành xong phạt tự hồi:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pañcāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ

pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hồi sáu đêm cho nhiều tội. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hồi sáu đêm vì nhiều tội. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hồi, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Evam tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần như vậy –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattīsu samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho nhiều tội. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“*Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattinaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji pañcāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattisu samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ pañcāhappaṭicchannānaṃ purimāsu āpattisu samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.*

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội, che giấu năm ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này

kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất cho Tỳ-khưu tên này đối với những tội nhiều, che giấu năm ngày đã phạm trong khi hành phạt, hợp với các tội trước. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho nhiều tội. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Sace mānattāraho vā mānattam caranto vā abbhānāraho vā anikkhattavatto antarāpattiṃ āpajjitvā paṭicchādeti, vuttanayeneva purimāpattiyā antarāpattiyā ca divasaparichedam sallakkhetvā tadanurūpāya kammavācāya mūlāya paṭikassitvā parivāsam datvā parivutthaparivāsassa mānattam datvā ciṇṇamānatto abbhetaḥ. Sace pana paṭicchannāya āpattiyā parivasanto antarāpattiṃ āpajjitvā na paṭicchādeti, tassa mūlāyapaṭikassanāyeva kātabbā, puna parivāsadānakiccaṃ natthi. Mūlāyapaṭikassanena pana parivutthadivasānam makkhitattā puna ādito paṭṭhāya parivasitabbam. Parivutthaparivāsassa ca mūlāpattiyā antarāpattiṃ samodhānetvā mānattam dātabbam, ciṇṇamānatto ca abbhetaḥ. Katham? Mūlāyapaṭikassanam karontena tāva sace mūlāpatti pakkhapaṭicchannā hoti,

Nếu vị nào đang thực hành biệt trú cho tội che giấu, phạm tội trong khi hành phạt mà không che giấu, chỉ cần thực hiện việc kéo về tội ban đầu, không cần phải ban biệt trú lại. Nhưng do việc kéo về tội ban đầu, những ngày đã thực hành biệt trú bị xóa bỏ, nên phải thực hành biệt trú lại từ đầu. Sau khi đã xong biệt trú, phải hợp nhất tội phạm trong khi hành phạt vào tội ban đầu và ban phạt tự hối, và sau khi thực hành xong phạt tự hối thì phục vị. Như thế nào? Khi thực hiện việc kéo về tội ban đầu, nếu tội ban đầu che giấu nửa tháng,

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam yāciṃ, tassa me

saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjiṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ antarāsambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikkassanaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt.” –

Tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikkassanaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikkasseyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikkassanaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikkassati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikkassanā, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị nào đồng ý việc cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Paṭikassito saṅghena itthannāmo bhikkhu, antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassanā khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Evam mūlāya paṭikassitena puna ādito paṭṭhāya parivasitabbam. Parivasantena ca -

Sau khi đã kéo về tội ban đầu như vậy, phải thực hành biệt trú lại từ đầu. Khi đang thực hành biệt trú:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, soham parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ paṭicchannāyo, soham saṅgham antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, tam maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, soham parivasāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội đã che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép

con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đang thực hành biệt trú. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Ārocetabbam.

Phải trình báo.

Parivutthaparivāsassa mānattam dentena –

Khi ban phạt tự hối cho vị đã xong biệt trú:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim pakkhapaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam adāsi, soham parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjim appaṭicchannāyo, soham saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yāciṃ, tam mam saṅgho antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya paṭikassi, soham, bhante, parivutthaparivāso saṅgham tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayam itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅgham sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yāci, tam saṅgho antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya paṭikassi, so parivutthaparivāso saṅgham tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam

dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikkassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikkassi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Dinnaṃ saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne mānattasamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana –

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ phạt tự hối, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim pakkhapaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam yācim, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam pakkhapaṭicchannānam pakkhaparivāsam adāsi, soham parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjim appaṭicchannāyo, soham saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yācim, tam mam saṅgho antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya paṭikassi, soham parivutthaparivāso saṅgham tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam yācim, tassa me saṅgho tāsam sambahulānam āpattīnam paṭicchannānañca appaṭicchannānañca chārattam mānattam adāsi, soham mānattam carāmi, vediyāmaḥ bhante, vediyatīti mam saṅgho dhāretū”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Evam āroceṭabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Ciṇṇamānattam abbhentena ca –

Khi phục vị cho người đã thực hành xong phạt tự hối:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ pakkhapaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ bhante ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Tikkhattuṃ yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajjī pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajjī appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ

abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayam itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji pakkhapaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattinaṃ pakkhapaṭicchannānaṃ pakkhaparivāsaṃ adāsi, so parivasanto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattinaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ sambahulānaṃ āpattinaṃ paṭicchannānaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội, che giấu nửa tháng. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú nửa tháng vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Tăng chúng đã ban biệt trú nửa tháng cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội đã che giấu nửa tháng. Trong khi đang thực hành biệt trú, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, cả che giấu lẫn không che giấu ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Imināva nayena mānattārahamānattcārikaabbhānārahakālesupi antarāpattiṃ āpajjitvā appaṭicchādentassa mūlāyapaṭikassanameva katvā mūlāpattiyā antarāpattiṃ samodhānetvā mānattaṃ datvā ciṇṇamānattassa abbhānaṃ kātabbāṃ. Ettha pana “sohaṃ parivasanto”ti āgataṭṭhāne “sohaṃ parivutthaparivāso mānattāraho”ti vā

“soham mānattam caranto”ti vā “soham ciṇṇamānatto abbhānāraho”ti vā vattabbam.

Theo cách này, ngay cả trong các thời kỳ đủ tư cách nhận phạt tự hối, đang thực hành phạt tự hối, và đủ tư cách được phục vị, nếu phạm tội trong khi hành phạt mà không che giấu, chỉ cần thực hiện việc kéo về tội ban đầu, rồi hợp nhất tội phạm trong khi hành phạt vào tội ban đầu và ban phạt tự hối, và phục vị cho người đã thực hành xong phạt tự hối. Ở đây, thay vì nói “con đang thực hành biệt trú” ở những chỗ đã nêu, phải nói “con đã thực hành xong biệt trú, đủ tư cách nhận phạt tự hối”, hoặc “con đang thực hành phạt tự hối”, hoặc “con đã thực hành xong phạt tự hối, đủ tư cách được phục vị”.

Sace pana appaṭicchannāya āpattiya mānattam caranto antarāpattiṃ āpajjitvā na paṭicchādeti, so mūlāya paṭikassitvā antarāpattiya puna mānattam datvā ciṇṇamānatto abbhetaḍḍha. Kathaṃ? Mūlāyapaṭikassanam karontena tāva –

Nếu vị nào đang thực hành phạt tự hối cho tội không che giấu, phạm tội trong khi hành phạt mà không che giấu, vị ấy phải được kéo về tội ban đầu, ban lại phạt tự hối cho tội phạm trong khi hành phạt, và sau khi thực hành xong phạt tự hối thì được phục vị. Như thế nào? Khi thực hiện việc kéo về tội ban đầu:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjiṃ appaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, soham mānattam caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajjiṃ appaṭicchannāyo, soham, bhante, saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, so mānattam caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya

paṭikasseyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanā, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị nào đồng ý việc cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Paṭikassito saṅghena itthannāmo bhikkhu, antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanā khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã cho phép Tỳ-khưu tên này kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Evam mūlāya paṭikassitvā mānattam dentena –

Sau khi đã kéo về tội ban đầu như vậy, khi ban phạt tự hối:

“Aham, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjim appaṭicchannāyo, soham saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, soham mānattam caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajjim appaṭicchannāyo, soham saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yāciṃ, tam maṃ saṅgho antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya paṭikassi, soham, bhante, saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayam itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅgham sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam adāsi, so mānattam caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāyapaṭikassanam yāci, tam saṅgho antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam mūlāya paṭikassi, so saṅgham antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chārattam mānattam dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong

khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Dinnam saṅghena itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānam āpattīnam appaṭicchannānam chāratam mānattam, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne mānattasamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana -

Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ phạt tự hối, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ mānattaṃ carāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” –

Evam ārocetabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Ciṇṇamānattaṃ abbhenta ca –

Khi phục vị cho người đã thực hành xong phạt tự hối:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajjīṃ appaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāciṃ, taṃ maṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, sohaṃ saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, sohaṃ, bhante, ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng ban phạt

tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, con đã phạm nhiều tội không che giấu. Con đã xin Tăng chúng cho phép kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã cho phép con kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Con đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so mānattaṃ caranto antarā sambahulā āpattiyo āpajji appaṭicchannāyo, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ

appaṭicchannānaṃ mūlāyapaṭikassanaṃ yāci, taṃ saṅgho antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ mūlāya paṭikassi, so saṅghaṃ antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno antarā sambahulānaṃ āpattīnaṃ appaṭicchannānaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội không che giấu. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm vì nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu. Trong khi đang thực hành phạt tự hối, vị ấy đã phạm nhiều tội không che giấu. Tăng chúng đã cho phép vị ấy kéo về tội ban đầu đối với những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội nhiều, không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì nhiều tội không che giấu đã phạm trong khi hành phạt. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā katvā abbhetaḥ.

Thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự và phục vị như vậy.

Abbhānārahakālepi antarāpattiṃ āpajjitvā appaṭicchādentassa imināva nayena mūlāyapaṭikassanā mānattadānaṃ abbhānañca veditabbaṃ. Kevalaṃ panettha “mānattaṃ caranto”ti avatvā “ciṇṇamānatto abbhānāraho”ti vattabbaṃ.

Ngay cả trong khi đủ tư cách được phục vị, nếu phạm tội trong khi hành phạt mà không che giấu, cũng cần phải biết việc kéo về tội ban đầu, ban phạt tự hối và phục vị theo cách này. Chỉ có điều, ở đây, thay vì nói “đang thực hành phạt tự hối”, phải nói “đã thực hành xong phạt tự hối, đủ tư cách được phục vị”.

Odhānasamodhānaparivāsakathā niṭṭhitā.

Lời về biệt trú đồng nhất hạ cấp chấm dứt.

244. **Agghasamodhāno** (cūḷava. aṭṭha. 102) nāma sambahulāsu āpattīsu yā ekā vā dve vā tisso vā sambahulā vā āpattiyo sabbacirapaṭicchannāyo, tāsamaṃ agghena samodhāya tāsamaṃ rattiparicchavedavasena avasesānaṃ ūnatarapaṭicchannānaṃ āpattīnaṃ parivāso dīyati, ayaṃ vuccati agghasamodhāno. Yassa pana satamaṃ āpattiyo dasāhappaṭicchannā, aparampi satamaṃ āpattiyo dasāhappaṭicchannāti evamaṃ dasakkhattumaṃ katvā āpattisahassaṃ divasasatamaṃ paṭicchannaṃ hoti, tena kiṃ kātābanti? Sabbā samodahitvā dasa divase parivasitabbaṃ. Evamaṃ ekeneva dasāhena divasasatampi parivasitabbameva hoti. Vuttampi cetamaṃ –

244. **Biệt trú đồng nhất theo giá trị** (cūḷava. aṭṭha. 102) là khi trong nhiều tội, có một, hai, ba hoặc nhiều tội nào đó được che giấu lâu nhất, thì biệt trú được ban cho các tội còn lại bị che giấu ít hơn theo giới hạn số đêm của những tội (lâu nhất) đó, bằng cách hợp nhất chúng theo giá trị cao nhất. Đây được gọi là biệt trú đồng nhất theo giá trị. Nếu có vị phạm một trăm tội che giấu mười ngày, lại một trăm tội khác che giấu mười ngày, cứ như thế mười lần, thành một nghìn tội che giấu một trăm ngày, vị ấy phải làm gì? Phải hợp nhất tất cả và thực hành biệt trú mười ngày. Như vậy, chỉ với mười ngày, vị ấy đã thực hành biệt trú cho cả một trăm ngày. Điều này đã được nói:

“Dasasatamaṃ rattisatamaṃ, āpattiyo chādayitvāna;

Dasa rattīyo vasitvāna, mucceyya pārivāsiko”ti. (pari. 477);

“Sau khi che giấu một nghìn tội trong một trăm đêm;

Sau khi sống mười đêm, vị biệt trú sẽ được giải thoát.” (pari. 477);

Ayaṃ agghasamodhāno nāma.

Đây gọi là biệt trú đồng nhất theo giá trị.

Tassa ārocanadānalakkhaṇaṃ evaṃ veditabbaṃ – sace kassaci bhikkhuno ekā āpatti ekāhappaṭicchannā hoti, ekā āpatti dvīhappaṭicchannā, ekā tīhappaṭicchannā, ekā catūhappaṭicchannā, ekā pañcāhappaṭicchannā, ekā chāhappaṭicchannā, ekā sattāhappaṭicchannā, ekā aṭṭhāhappaṭicchannā, ekā navāhappaṭicchannā, ekā dasāhappaṭicchannā hoti, tena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā...pe... evamassa vacanīyo –

Đặc điểm của việc trình báo và ban biệt trú này cần được hiểu như sau: nếu Tỳ-khưu nào có một tội che giấu một ngày, một tội che giấu hai ngày, một tội che giấu ba ngày, một tội che giấu bốn ngày, một tội che giấu năm ngày, một tội che giấu sáu ngày, một tội che giấu bảy ngày, một tội che giấu tám ngày, một tội che giấu chín ngày, một tội che giấu mười ngày, Tỳ-khưu ấy phải đến Tăng chúng, vắt thượng y qua một bên vai... nói như sau:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo sambahulā āpattiyo dvīhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ tāsāṃ āpattīnaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yācāmi”ti.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày, nhiều tội che giấu hai ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy.”

Dutiyampi yācitabbo. Tatiyampi yācitabbo.

Phải xin lần thứ hai. Phải xin lần thứ ba.

Byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo –

Một Tỳ-khưu có khả năng và tài giỏi phải thông báo cho Tăng chúng:

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjī sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ āpattīnaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattīnaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vì vậy xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Đây là

lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsassa dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vị ấy xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Vị nào đồng ý việc ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyampi etamatthaṃ vadāmi...pe....

“Dinno saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāso, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evaṃ kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne vattasamādānādi sabbāṃ vuttanayameva. Ārocentena pana -
 Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ trì phạt sự, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, sohaṃ saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yāciṃ, tassa me saṅgho tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ adāsi, sohaṃ parivasāmi, vediyāmaṃ, bhante, vediyatīti maṃ saṅgho dhāretū”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày vì tất cả những tội ấy. Con đang thực hành biệt trú. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo.” -

Evam ārocetabbam.

Cần phải trình báo như vậy.

Parivutthaparivāsassa mānattam dentena -

Khi ban phạt tự hối cho vị đã xong biệt trú:

“Aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, soham saṅgham tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam yācim, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam adāsi, soham, bhante, parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yācāmi”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày vì tất cả những tội ấy. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong biệt trú, con xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy.” -

Tikkhattum yācāpetvā -

Sau khi cho xin ba lần -

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayam itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅgham tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam adāsi, so parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yācati, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsam āpattīnam chārattam mānattam dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khuu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban

biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Đây là lời tuyên ngôn.

“*Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ āpattīnaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattīnaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ yācati, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ deti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattassa dānaṃ, so tuṇhasa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.*

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Vị nào đồng ý việc ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“*Dutiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe... tatiyaṃpi etamatthaṃ vadāmi...pe....*

“*Dinnaṃ saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattīnaṃ chārattaṃ mānattaṃ, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evameva dhārayāmi*”ti –

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” –

Evam kammavācā kātabbā.

Cần phải thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự như vậy.

Kammavācāpariyosāne ca mānattsamādānādi sabbam vuttanayameva. Ārocentena pana –
 Khi kết thúc lời tuyên ngôn Tăng sự, việc thọ phạt tự hối, v.v. đều theo cách đã nói. Khi trình báo:

“Aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, soham saṅgham tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam yācim, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam adāsi, soham parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yācim, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam chārattam mānattam adāsi, soham mānattam carāmi, vediyāmaham, bhante, vediyatīti mam saṅgho dhāretū”ti ārocetabbam.

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày vì tất cả những tội ấy. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội ấy. Con đang thực hành phạt tự hối. Con xin thông báo, kính bạch ngài, xin Tăng chúng hãy ghi nhận con là người đang thông báo” phải trình báo như vậy.

Ciṇṇamānatto abbhetaḍḍo. Abbhentena ca –

Phải phục vị cho vị đã thực hành xong phạt tự hối. Khi phục vị:

“Aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, soham saṅgham tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam yācim, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhānaparivāsam adāsi, soham parivutthaparivāso saṅgham tāsam āpattīnam chārattam mānattam yācim, tassa me saṅgho tāsam āpattīnam chārattam mānattam adāsi, soham, bhante, ciṇṇamānatto saṅgham abbhānam yācāmi”ti –

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Con đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban cho con biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày vì tất cả những tội ấy. Con đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy.

Tăng chúng đã ban cho con phạt tự hối sáu đêm vì những tội ấy. Kính bạch ngài, con đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị cho con.” –

Tikkhattum yācāpetvā –

Sau khi cho xin ba lần –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội ấy. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Nếu Tăng chúng xét thấy thích hợp, Tăng chúng hãy phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Đây là lời tuyên ngôn.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, ayaṃ itthannāmo bhikkhu sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajji sambahulā āpattiyo ekāhappaṭicchannāyo...pe... sambahulā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, so saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ yā āpattiyo dasāhappaṭicchannāyo, tāsāṃ agghena samodhānaparivāsaṃ adāsi, so parivutthaparivāso saṅghaṃ tāsāṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ yāci, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tāsāṃ āpattinaṃ chārattaṃ mānattaṃ adāsi, so ciṇṇamānatto saṅghaṃ abbhānaṃ yācati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ abbheti, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno abbhānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy nghe con, Tỳ-khưu tên này đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, nhiều tội che giấu một ngày... nhiều tội che giấu mười ngày. Vị ấy đã xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho tất cả những tội

ấy. Tăng chúng đã ban biệt trú đồng nhất theo giá trị của những tội đã che giấu mười ngày cho Tỳ-khưu tên này vì tất cả những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong biệt trú, đã xin Tăng chúng ban phạt tự hối sáu đêm cho những tội ấy. Tăng chúng đã ban phạt tự hối sáu đêm cho Tỳ-khưu tên này vì những tội ấy. Vị ấy đã thực hành xong phạt tự hối, xin Tăng chúng phục vị. Tăng chúng phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Vị nào đồng ý việc phục vị cho Tỳ-khưu tên này, hãy im lặng. Vị nào không đồng ý, hãy nói lên.

“Dutiyampi etamattham vadāmi...pe... tatiyampi etamattham vadāmi...pe....

“Abbhito saṅghena itthannāmo bhikkhu, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti -

“Lần thứ hai con nói điều này... Lần thứ ba con nói điều này....

“Tăng chúng đã phục vị cho Tỳ-khưu tên này. Tăng chúng đã đồng ý, do đó im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” -

Evam kammavācā katvā abbhetaṭṭha.

Thực hiện lời tuyên ngôn Tăng sự và phục vị như vậy.

Agghasamodhānaparivāsa kathā niṭṭhitā.

Lời về biệt trú đồng nhất theo giá trị chấm dứt.

245. Missakasamodhāno (cuḷava. aṭṭha. 102) nāma - yo nānāvattukā āpattiyo ekato katvā dīyati. Tatrāyaṃ nayo -

245. Biệt trú đồng nhất hỗn hợp (cuḷava. aṭṭha. 102) là biệt trú được ban khi hợp nhất các tội có sự việc khác nhau. Theo đó, cách thức như sau:

“Ahaṃ, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjīṃ ekaṃ sukkavissatṭhiṃ, ekaṃ kāyasamsaggaṃ, ekaṃ duṭṭhullavācaṃ, ekaṃ attakāmaṃ, ekaṃ sañcarittaṃ, ekaṃ kuṭikāraṃ, ekaṃ vihāraṃ, ekaṃ duṭṭhadosaṃ, ekaṃ aññabhāgiyaṃ, ekaṃ saṅghabhedakaṃ, ekaṃ saṅghabhedānuvattakaṃ, ekaṃ dubbacaṃ, ekaṃ kuladūsakaṃ, sohaṃ, bhante, saṅghaṃ tāsāṃ āpattīnaṃ samodhānaparivāsaṃ yācāmi”ti -

“Kính bạch ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn: một tội cố ý xuất tinh, một tội thân thể giao tiếp, một tội nói lời thô tục, một tội phục vụ ái dục, một tội môi giới, một tội làm cốc, một tội làm chùa, một tội vu khống, một tội dựa vào một phần, một tội phá hòa hợp Tăng, một tội theo phe phái Tăng, một tội khó dạy, một tội làm ô uế gia đình. Kính bạch ngài, con xin Tăng chúng ban biệt trú đồng nhất cho những tội ấy.” -

Tikkhattum yācāpetvā tadanurūpāya kammavācāya parivāso dātabbo.

Sau khi cho xin ba lần, biệt trú được ban bằng lời tuyên ngôn Tăng sự tương ứng.

Ettha ca “saṅghādisesā āpattiyo āpajji nānāvattukāyo”tipi “saṅghādisesā āpattiyo āpajji”’itipi evaṃ pubbe vuttanayena vatthvasenapi gottavasenapi nānavasenapi āpattivasenapi yojetvā kammaṃ kātum vaṭṭatiyeva, tasmā na idha visuṃ kammavācam yojetvā dassayissāma pubbe sabbāpattisādhāraṇaṃ katvā yojetvā dassitāya eva kammavācāya nānāvattukāhipi āpattīhi vuṭṭhānasambhavato sāyevettha kammavācā alanti.

Ở đây, cũng được phép thực hiện Tăng sự bằng cách kết hợp theo sự việc, theo dòng dõi, theo tên, và theo tội, như đã nói trước đây: “đã phạm các tội Tăng Tàn có sự việc khác nhau” hoặc “đã phạm các tội Tăng Tàn”. Do đó, ở đây chúng tôi sẽ không trình bày riêng lời tuyên ngôn Tăng sự, vì lời tuyên ngôn Tăng sự đã được trình bày trước đó bằng cách làm chung cho tất cả các tội là đủ để xuất khỏi các tội có sự việc khác nhau, nên lời tuyên ngôn Tăng sự ấy ở đây là đủ.

Missakasamodhānaparivāsakathā niṭṭhitā.

Lời về biệt trú đồng nhất hỗn hợp chấm dứt.

246. Sace koci bhikkhu parivasanto vibbhamati, sāmaṇero vā hoti, vibbhamantassa sāmaṇerassa ca parivāso na ruhati. So ce puna upasampajjati, tassa tadeva purimaṃ parivāsadānaṃ, yo parivāso dinno, sudinno, yo parivuttho, suparivuttho, avaseso parivasitabbo. Sacepi mānattāraho mānattaṃ caranto abbhānāraho vā vibbhamati, sāmaṇero vā hoti, so ce puna upasampajjati, tassa tadeva purimaṃ parivāsadānaṃ, yo parivāso dinno, sudinno, yo parivuttho, suparivuttho, yaṃ mānattaṃ dinnaṃ, sudinnaṃ, yaṃ mānattaṃ ciṇṇaṃ, taṃ suciṇṇaṃ, so bhikkhu abbhetaṃ.

246. Nếu Tỳ-khưu nào đang thực hành biệt trú mà hoàn tục, hoặc trở thành sa di, thì biệt trú của vị hoàn tục và sa di đó không có hiệu lực. Nếu vị ấy tái thọ giới, việc ban biệt trú trước đó vẫn còn giá trị, biệt trú đã ban là đã ban đúng, phần đã thực hành là đã thực hành đúng, phần còn lại phải được thực hành tiếp. Nếu vị ấy đang trong giai đoạn đủ tư cách nhận phạt tự hối, đang thực hành phạt tự hối, hoặc đủ tư cách được phục vị mà hoàn tục, hoặc trở thành sa di, nếu vị ấy tái thọ giới, việc ban biệt trú trước đó vẫn còn giá trị, biệt trú đã ban là đã ban đúng, phần đã thực hành là đã thực hành đúng, phạt tự hối đã ban là đã ban đúng, phần phạt tự hối đã thực hành là đã thực hành đúng, Tỳ-khưu ấy phải được phục vị.

Sace koci bhikkhu parivasanto ummattako hoti khittacitto vedanāṭṭo, ummattakassa khittacittassa vedanāṭṭassa ca parivāso na ruhati. So ce puna anumattako hoti akhittacitto avedanāṭṭo, tadeva purimaṃ parivāsadānaṃ, yo parivāso dinno, sudinno, yo

parivuttho, suparivuttho, avaseso parivasitabbo. Mānattārahādīsupi eseva nayo.

Nếu Tỳ-khưu nào đang thực hành biệt trú mà bị điên, loạn tâm, hoặc đau đớn dữ dội, biệt trú của vị điên, loạn tâm, và đau đớn dữ dội đó không có hiệu lực. Nếu vị ấy trở lại bình thường, không còn loạn tâm, không còn đau đớn, việc ban biệt trú trước đó vẫn còn giá trị, biệt trú đã ban là đã ban đúng, phần đã thực hành là đã thực hành đúng, phần còn lại phải được thực hành tiếp. Trong các trường hợp đủ tư cách nhận phạt tự hồi, v.v. cũng theo cách này.

Sace koci parivasanto ukkhittako hoti, ukkhittakassa parivāso na ruhati. Sace puna osārīyati, tassa tadeva purimaṃ parivāsadānaṃ, yo parivāso dinno, sudinno, yo parivuttho, suparivuttho, avaseso parivasitabbo. Mānattārahādīsupi eseva nayo.

Nếu Tỳ-khưu nào đang thực hành biệt trú mà bị truất xuất, biệt trú của vị bị truất xuất không có hiệu lực. Nếu được phục hồi, việc ban biệt trú trước đó vẫn còn giá trị, biệt trú đã ban là đã ban đúng, phần đã thực hành là đã thực hành đúng, phần còn lại phải được thực hành tiếp. Trong các trường hợp đủ tư cách nhận phạt tự hồi, v.v. cũng theo cách này.

Sace kassaci bhikkhuno itthilīṅgaṃ pātubhavati, tassa sāyeva upajjhā, sāyeva upasampadā, puna upajjhā na gahetabbā, upasampadā ca na kātabbā, bhikkhuupasampadato pabhuti yāva vassagaṇanā, sāyeva vassagaṇanā, na ito paṭṭhāya vassagaṇanā kātabbā. Appatirūpaṃ dānissā bhikkhūnaṃ majjhe vasitum, tasmā bhikkhunupassayaṃ gantvā bhikkhunīhi saddhiṃ vasitabbaṃ. Yā desanāgāminiyo vā vuṭṭhānagāminiyo vā āpattiyo bhikkhūnaṃ bhikkhunīhi sādharmaṇā, tasmaṃ bhikkhunīhi kātabbaṃ, vinayakammameva bhikkhunīnaṃ santike kātabbaṃ. Yā pana bhikkhūnaṃ bhikkhunīhi asādharaṇā sukkavissatṭhiādikā āpattiyo, tāhi āpattīhi anāpatti, līṅge parivatte tā āpattiyo vuṭṭhitāva honti, puna pakatiliṅge uppannepi tāhi āpattīhi tassa anāpattiyeva. Bhikkhuniyā purisaliṅge pātubhūtepi eseva nayo. Vuttañcetam -

Nếu Tỳ-khưu nào hiện ra tướng nữ, vị thầy tế độ và sự thọ giới của vị ấy vẫn giữ nguyên, không cần phải tìm thấy tế độ lại, cũng không cần phải thọ giới lại, số năm hạ được tính từ khi thọ giới Tỳ-khưu, không phải tính lại từ bây giờ. Việc sống chung với các Tỳ-khưu là không thích hợp, do đó phải đến tu viện Tỳ-khưu ni và sống cùng với các Tỳ-khưu ni. Những tội nào của Tỳ-khưu mà chung với Tỳ-khưu ni, có thể sám hối hoặc cần xuất tội, thì phải thực hiện với Tỳ-khưu ni, Tăng sự trong luật phải được thực hiện tại nơi của Tỳ-khưu ni. Những tội nào của Tỳ-khưu không chung với Tỳ-khưu ni, như tội cố ý xuất tình, v.v., thì đối với những tội đó là không phạm, khi giới tính thay đổi, những tội đó được xem là đã xuất, ngay cả khi giới tính ban đầu xuất hiện trở lại, vị ấy vẫn không phạm những tội đó. Khi Tỳ-khưu ni hiện ra tướng nam, cũng theo cách này. Điều này đã được nói:

“Tena kho pana samayena aññatarassa bhikkhuno itthilīṅgaṃ pātubhūtaṃ hoti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesum. Anujānāmi bhikkhave taṃyeva upajjhaṃ, taṃyeva upasampadaṃ, tāniyeva vassāni bhikkhunīhi saṅgमितum, yā āpattiyo bhikkhūnaṃ

bhikkhunīhi sādharmaṇā, tā āpattiyo bhikkhunīnaṃ santike vuṭṭhātum. Yā āpattiyo bhikkhūnaṃ bhikkhunīhi asādharaṇā, tāhi āpattihi anāpatti.

“Vào lúc bấy giờ, một Tỳ-khưu nọ hiện ra tướng nữ. Họ đã trình bày việc này lên Đức Thế Tôn. Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép giữ nguyên vị thầy tế độ, giữ nguyên sự thọ giới, giữ nguyên số năm hạ đó, và cho phép sống chung với các Tỳ-khưu ni. Những tội nào của Tỳ-khưu mà chung với Tỳ-khưu ni, hãy xuất những tội đó tại nơi của Tỳ-khưu ni. Những tội nào của Tỳ-khưu không chung với Tỳ-khưu ni, thì đối với những tội đó là không phạm.

“Tena kho pana samayena aññatarissā bhikkhuniyā purisalingaṃ pātubhūtaṃ hoti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Anujānāmi bhikkhave taṃyeva upajjhaṃ, taṃyeva upasampadaṃ, tāniyeva vassāni bhikkhūhi saṅgमितum, yā āpattiyo bhikkhunīnaṃ bhikkhūhi sādharmaṇā, tā āpattiyo bhikkhūnaṃ santike vuṭṭhātum. Yā āpattiyo bhikkhunīnaṃ bhikkhūhi asādharaṇā, tāhi āpattihi anāpatti”ti (pārā. 69).

“Vào lúc bấy giờ, một Tỳ-khưu ni nọ hiện ra tướng nam. Họ đã trình bày việc này lên Đức Thế Tôn. Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép giữ nguyên vị thầy tế độ, giữ nguyên sự thọ giới, giữ nguyên số năm hạ đó, và cho phép sống chung với các Tỳ-khưu. Những tội nào của Tỳ-khưu ni mà chung với Tỳ-khưu, hãy xuất những tội đó tại nơi của Tỳ-khưu. Những tội nào của Tỳ-khưu ni không chung với Tỳ-khưu, thì đối với những tội đó là không phạm.” (pārā. 69).

247. Ayam panettha pāḷimuttakavinicchayo (pārā. aṭṭha. 1.69) – imesu dvīsu liṅgesu purisalingaṃ uttamaṃ, itthilingaṃ hīnaṃ, tasmā purisalingaṃ balavaakusalena antaradhāyati, itthilingaṃ dubbalakusalena patitṭhāti. Itthilingaṃ pana antaradhāyantaṃ dubbalaakusalena antaradhāyati, purisalingaṃ balavakusalena patitṭhāti. Evaṃ ubhayampi akusalena antaradhāyati, kusaleṇa paṭilabbhati.

247. Đây là sự phân tích ngoài Tam Tạng Pāḷi trong trường hợp này (pārā. aṭṭha. 1.69) – trong hai giới tính này, tướng nam là cao quý, tướng nữ là thấp kém. Do đó, tướng nam biến mất do nghiệp bất thiện mạnh, tướng nữ hiện ra do nghiệp thiện yếu. Còn tướng nữ biến mất do nghiệp bất thiện yếu, tướng nam hiện ra do nghiệp thiện mạnh. Như vậy, cả hai đều biến mất do nghiệp bất thiện, và được lại do nghiệp thiện.

Tattha sace dvinnāṃ bhikkhūnaṃ ekato sajjhāyaṃ vā dhammasākacchaṃ vā katvā ekāgāre nipajjitvā niddaṃ okkantaṃ ekassa itthilingaṃ pātubhavati, ubhinnaṃ sahaseyyāpatti hoti. So ce paṭibujjhitvā attano vippakāraṃ disvā dukkhī dummano rattibhāgeyyeva itarassa āroceyya, tena samassāsetabbo “hotu mā cintayittha, vaṭṭasseveso doso, sammāsambuddhena dvāraṃ dinnāṃ, bhikkhu vā hotu bhikkhunī vā, anāvaṇṇa dhammo, avārito saggamaggo”ti. Samassāsetvā evaṃ vattabbaṃ “tumhehi bhikkhunupassayaṃ gantum vaṭṭati, atthi pana te kāci sanditṭhā bhikkhuniyo”ti. Sacassā honti tādisā bhikkhuniyo, “atthī”ti, no ce honti, “natthī”ti vatvā so bhikkhu vattabbo “mama saṅghaṃ karoṭha, idāni maṃ paṭhamāṃ bhikkhunupassayaṃ nethā”ti. Tena

bhikkhunā tam gahetvā tassā vā sandiṭṭhānaṃ attano vā sandiṭṭhānaṃ bhikkhunīnaṃ santikaṃ gantabbaṃ. Gacchantena ca na ekakena gantabbaṃ, catūhi pañcahi bhikkhūhi saddhiṃ jotikañca kattaradaṇḍakañca gahetvā saṃvidahanaṃ parimocetvā “mayamaṃ asukaṃ nāma ṭhānaṃ gacchāmā”ti gantabbaṃ. Sace bahigāme dūre vihāro hoti, antarāmagge gāmantaranadīpārarattivippavāsagaṇaohīyanāpattīhi anāpatti. Bhikkhunupassayaṃ gantvā tā bhikkhuniyo vattabbā “asukaṃ nāma bhikkhumaṃ jānāthā”ti? “Āma, ayyā”ti. Tassa itthilingaṃ pātubhūtaṃ, saṅghaṃ dānissā karoṭhāti. Tā ce “sādhū ayyā, idāni mayampi sajjhāyissāma, dhammaṃ sossāma, gacchatha tumhe”ti vatvā saṅghaṃ karonti, ārādhikā ca honti saṅgāhikā lajjiniyo, tā kopetvā aññattha na gantabbaṃ. Gacchati ce, gāmantaranadīpārarattivippavāsagaṇaohīyanāpattīhi na muccati.

Trong đó, nếu hai Tỳ-khưu cùng nhau tụng kinh hoặc thảo luận pháp, rồi ngủ trong cùng một nhà, và một trong hai người hiện ra tướng nữ, cả hai đều phạm tội ngủ chung. Nếu người đó tỉnh dậy, thấy sự thay đổi của mình, đau khổ, buồn rầu, và ngay trong đêm trình báo cho người kia, người kia nên an ủi rằng: “Thôi, đừng lo lắng, đây là lỗi của vòng luân hồi. Đức Chánh Đẳng Giác đã mở ra con đường, dù là Tỳ-khưu hay Tỳ-khưu ni, giáo pháp không bị che lấp, con đường lên trời không bị ngăn cản.” Sau khi an ủi, nên nói rằng: “Ngài nên đến tu viện Tỳ-khưu ni, ngài có quen biết Tỳ-khưu ni nào không?” Nếu có quen biết, thì nói “có”, nếu không, thì nói “không” và nhờ Tỳ-khưu kia: “Xin hãy giúp đỡ tôi, bây giờ xin hãy đưa tôi đến tu viện Tỳ-khưu ni trước.” Tỳ-khưu kia phải đưa người đó đến chỗ các Tỳ-khưu ni mà người đó quen biết hoặc mình quen biết. Khi đi, không nên đi một mình, mà phải đi cùng với bốn năm Tỳ-khưu, mang theo đuốc và gậy, thông báo rõ ràng: “Chúng tôi đi đến nơi tên là...” Nếu tu viện ở xa, ngoài làng, thì không phạm các tội đi qua làng khác, qua sông, xa nơi ở ban đêm, và thiếu nhóm. Khi đến tu viện Tỳ-khưu ni, phải hỏi các Tỳ-khưu ni rằng: “Các vị có biết Tỳ-khưu tên là... không?” “Thưa vâng, thưa các ngài.” “Vị ấy đã hiện ra tướng nữ, xin các vị hãy giúp đỡ vị ấy.” Nếu họ nói: “Tốt lắm, thưa các ngài, bây giờ chúng tôi cũng sẽ tụng kinh, nghe pháp, mời các ngài đi” và nhận giúp đỡ, và họ là những người hỗ trợ, biết hỗ trợ, thì không nên làm phiền họ và đi nơi khác. Nếu đi, sẽ không thoát khỏi các tội đi qua làng khác, qua sông, xa nơi ở ban đêm, và thiếu nhóm.

Sace pana lajjiniyo honti, na saṅgāhikāyo, aññattha gantumaṃ labbhati. Sacepi alajjiniyo honti, saṅghaṃ pana karonti, tāpi paricajitvā aññattha gantumaṃ labbhati. Sace lajjiniyo ca saṅgāhikā ca, ñātikā na honti, āsannagāme pana aññā ñātikā honti paṭijagganikā, tāsampi santikaṃ gantumaṃ vaṭṭatīti vadanti. Gantvā sace bhikkhubhāvepi nissayapaṭipanno, patirūpāya bhikkhuniyā santike nissayoutEnCPP, mātikā vā vinayo vā uggahito suggahito, puna uggaṇhanakāraṇaṃ natthi. Sace bhikkhubhāvepi parisāvacaro, tassa santikeyeva upasampannā sūpasampannā, aññassa santike nissayo gahetabbo. Pubbe taṃ nissāya vasantehipi aññassa santike nissayo gahetabbo.

Paripuṇṇavassasāmaṇerenapi aññassa santike upajjhā gahetabbā.

Nhưng nếu họ là người biết hổ thẹn, nhưng không hổ trợ, thì được phép đi nơi khác. Nếu họ không biết hổ thẹn, nhưng nhận giúp đỡ, cũng được phép rời bỏ họ và đi nơi khác. Nếu họ biết hổ thẹn và hổ trợ, nhưng không phải là quyến thuộc, còn ở làng gần đó có những quyến thuộc khác chăm sóc, người ta nói rằng cũng được phép đến chỗ họ. Sau khi đến, nếu lúc còn là Tỳ-khưu đã y chỉ, thì nên y chỉ một Tỳ-khưu ni thích hợp. Nếu đã học và nắm vững đề mục hoặc luật, thì không có lý do gì để học lại. Nếu lúc còn là Tỳ-khưu hay giao du, sự thọ giới tại nơi của vị ấy là tốt đẹp, thì phải y chỉ người khác. Những người trước đây y chỉ vị ấy cũng phải y chỉ người khác. Sa di đủ tuổi cũng phải tìm thầy tế độ khác.

Yaṃ panassa bhikkhubhāve adhiṭṭhitam ticīvaraṇca patto ca, taṃ adhiṭṭhānam vijahati, puna adhiṭṭhātabbam. Saṅkaccikā ca udakasāṭikā ca gahetabbā. Yaṃ atirekacīvaram vā atirekapatto vā vinayakammam katvā ṭhapito hoti, tampi sabbam vinayakammam vijahati, puna kātabbam. Paṭiggahitatelamadhuphāṇitādīnipi paṭiggahaṇam vijahanti. Sace paṭiggahaṇato sattame divase liṅgam parivattati, puna paṭiggahetvā sattāham vaṭṭati. Yaṃ pana bhikkhukāle aññassa bhikkhuno santakam paṭiggahitam, taṃ paṭiggahaṇam na vijahati. Yampi ubhinnaṃ sādharmaṇam avibhajitvā ṭhapitam, taṃ pakatatto rakkhati. Yaṃ pana vibhattam etasseva santakam, taṃ paṭiggahaṇam vijahati. Vuttañcetam parivāre –

Y ca sa và bát mà vị ấy đã phát nguyện khi còn là Tỳ-khưu, sự phát nguyện đó bị hủy bỏ, phải phát nguyện lại. Phải lấy y vai trái và khăn tắm. Y dư hoặc bát dư nào đã được làm Tăng sự và cất giữ, tất cả Tăng sự đó đều bị hủy bỏ, phải làm lại. Dầu, mật ong, đường phèn, v.v. đã được thọ nhận, sự thọ nhận đó cũng bị hủy bỏ. Nếu giới tính thay đổi vào ngày thứ bảy sau khi thọ nhận, có thể thọ nhận lại và dùng được trong bảy ngày. Nhưng vật dụng của Tỳ-khưu khác đã được thọ nhận khi còn là Tỳ-khưu, sự thọ nhận đó không bị hủy bỏ. Vật dụng chung của cả hai chưa được phân chia, thì người bình thường giữ. Nhưng vật đã được phân chia và thuộc về vị ấy, sự thọ nhận đó bị hủy bỏ. Điều này đã được nói trong Parivāra:

“Telam madhu phāṇitañcāpi sappiṃ, sāmam gahetvā nikkhipeyya;

Avītivatte sattāhe, sati paccaye paribhuñjantassa āpatti;

Pañhā mesā kusalehi cintitā”ti. (pari. 480);

“Dầu, mật ong, đường phèn và bơ,

Sau khi tự mình nhận và cất giữ;

Nếu chưa quá bảy ngày, có duyên mà dùng thì phạm tội;

Câu hỏi này do các bậc trí suy xét.” (pari. 480);

Idaṇhi liṅgaparivattanam sandhāya vuttam. Paṭiggahaṇam nāma liṅgaparivattanena, kālakiriyāya, sikkhāpaccakkhānena, hīnāyāvattanena, anupasampannassa dānena,

anapekkhavissajjanena, acchinditvā gahaṇena ca vijahati. Tasmā sacepi harītakakhaṇḍampi paṭiggahetvā ṭhapitamatti, sabbamassa paṭiggahaṇaṃ vijahati. Bhikkhuvihāre pana yaṃ kiñcissā santakaṃ paṭiggahetvā vā appaṭiggahetvā vā ṭhapitaṃ, sabbassa sāva issarā, āharāpetvā gahetabbaṃ. Yaṃ panettha thāvaraṃ tassā santakaṃ senāsanaṃ vā uparopakā vā, te yassicchatī, tassa dātabbā. Terasasu sammutīsu yā bhikkhukāle laddhā sammuti, sabbā paṭippassambhati, purimikāya senāsanaggāho paṭippassambhati. Sace pacchimikāya senāsane gahite līṅgaṃ parivattati, bhikkhusaṅgho cassā uppannalābhaṃ dātukāmo hoti, apaloketvā dātabbo.

Điều này được nói liên quan đến việc thay đổi giới tính. Sự thọ nhận bị hủy bỏ do thay đổi giới tính, do qua đời, do xả giới, do trở lại đời thấp hèn, do cho người chưa thọ giới, do cho đi không luyến tiếc, và do bị cướp mất. Do đó, dù có cất giữ một miếng hạt tiêu đã thọ nhận, tất cả sự thọ nhận của vị ấy đều bị hủy bỏ. Nhưng bất kỳ vật gì của vị ấy, dù đã thọ nhận hay chưa, được cất giữ trong tu viện Tỳ-khưu, vị ấy đều có quyền sở hữu, có thể cho người mang đến và nhận lại. Trong đó, những vật bất động sản của vị ấy như chỗ ở hoặc các vật dụng phụ, có thể cho bất cứ ai vị ấy muốn. Trong mười ba sự đồng thuận, tất cả sự đồng thuận đã nhận khi còn là Tỳ-khưu đều bị đình chỉ. Việc nhận chỗ ở theo thứ tự hạ trước bị đình chỉ. Nếu giới tính thay đổi sau khi đã nhận chỗ ở theo thứ tự hạ sau, và Tăng chúng Tỳ-khưu muốn cho vị ấy phần lợi lộc phát sinh, thì phải thông qua biểu quyết mà cho.

Sace bhikkhunīhi sādharmaṇāya paṭicchannāya āpattiyaṃ parivasantassa līṅgaṃ parivattati, puna pakkhamānattameva dātabbaṃ. Sace mānattaṃ carantassa parivattati, puna pakkhamānattameva dātabbaṃ. Sace ciṇṇamānattassa parivattati, bhikkhunīhi abbhānakammaṃ kātabbaṃ. Sace akusalavipāke parikkhīṇe pakkhamānattakāle punadeva līṅgaṃ parivattati, chārattaṃ mānattameva dātabbaṃ. Sace ciṇṇe pakkhamānatte parivattati, bhikkhūhi abbhānakammaṃ kātabbanti.

Nếu giới tính thay đổi trong khi đang thực hành biệt trú cho một tội che giấu chung với Tỳ-khưu ni, phải ban lại phạt tự hồi nửa tháng. Nếu giới tính thay đổi trong khi đang thực hành phạt tự hồi, phải ban lại phạt tự hồi nửa tháng. Nếu giới tính thay đổi sau khi đã thực hành xong phạt tự hồi, Tăng chúng Tỳ-khưu ni phải làm Tăng sự phục vị. Nếu do nghiệp bất thiện đã hết, giới tính lại thay đổi trong thời gian phạt tự hồi nửa tháng, phải ban lại phạt tự hồi sáu đêm. Nếu giới tính thay đổi sau khi đã thực hành xong phạt tự hồi nửa tháng, Tăng chúng Tỳ-khưu phải làm Tăng sự phục vị.

Bhikkhuniyā līṅgaparivattanepi vuttanayeneva sabbo vinicchayo veditabbo. Ayaṃ pana viseso – sace bhikkhunīkāle āpannā sañcarittāpatti paṭicchannā hoti, parivāsadānaṃ natthi, chārattaṃ mānattameva dātabbaṃ. Sace pakkhamānattaṃ carantiyā līṅgaṃ parivattati, na tenattho, chārattaṃ mānattameva dātabbaṃ. Sace ciṇṇamānattāya parivattati, puna mānattaṃ adatvā bhikkhūhi abbhetaṃ. Atha bhikkhūhi mānatte adinne puna līṅgaṃ parivattati, bhikkhunīhi pakkhamānattameva dātabbaṃ. Atha

chāraṭṭaṃ mānattaṃ carantassa puna parivattati, pakkhamaṇattameva dātabbaṃ. Ciṇṇamaṇattassa pana līṅgaparivatte jāte bhikkhunīhi abbhānakammaṃ kātappaṃ. Puna parivatte ca līṅge bhikkhunibhāve tītiyāpi yā āpattiyo pubbe paṭippassaddhā, tā suppaṭippassaddhā evāti.

Khi Tỳ-khưu ni thay đổi giới tính, tất cả sự phân tích cũng cần được hiểu theo cách đã nói. Nhưng có điểm khác biệt này: nếu tội môi giới phạm khi còn là Tỳ-khưu ni là tội che giấu, thì không có việc ban biệt trú, chỉ ban phạt tự hồi sáu đêm. Nếu giới tính thay đổi trong khi đang thực hành phạt tự hồi nửa tháng, điều đó không ảnh hưởng, chỉ cần ban phạt tự hồi sáu đêm. Nếu giới tính thay đổi sau khi đã thực hành xong phạt tự hồi, không cần ban lại phạt tự hồi, Tăng chúng Tỳ-khưu sẽ phục vị. Nếu Tăng chúng Tỳ-khưu chưa ban phạt tự hồi mà giới tính lại thay đổi, Tăng chúng Tỳ-khưu ni phải ban lại phạt tự hồi nửa tháng. Nếu giới tính lại thay đổi trong khi đang thực hành phạt tự hồi sáu đêm, phải ban lại phạt tự hồi nửa tháng. Nhưng nếu giới tính thay đổi sau khi đã thực hành xong phạt tự hồi, Tăng chúng Tỳ-khưu ni phải làm Tăng sự phục vị. Và khi giới tính thay đổi trở lại, dù đang ở trong thân phận Tỳ-khưu ni, những tội đã được đình chỉ trước đó vẫn được xem là đã đình chỉ hoàn toàn.

248. Ito paraṃ pārivāsikādīnaṃ vattaṃ dassayissāma – pārivāsikena (cūlava. aṭṭha. 76) bhikkhunā upajjhāyena hutvā na upasampādetappaṃ, vattaṃ nikkhipitvā pana upasampādetuṃ vaṭṭati. Ācariyena hutvāpi kammavācā na sāvetabbā, aññasmiṃ asati vattaṃ nikkhipitvā sāvetuṃ vaṭṭati. Āgantukānaṃ nissayo na dātabbo. Yehipi pakatiyāva nissayo gahito, te vattabbā “ahaṃ vinayakammaṃ karomi, asukattherassa nāma santike nissayaṃ gaṇhatha, mayhaṃ vattaṃ mā karotha, mā maṃ gāmappavesanaṃ āpucchathā”ti. Sace evaṃ vuttepi karontiyeva, vāritakālato paṭṭhāya karontesupi anāpatti. Añño sāmaṇeroṇi na gahetabbo, upajjhaṃ datvā gahitasāmaṇeroṇi vattabbo “ahaṃ vinayakammaṃ karomi, mayhaṃ vattaṃ mā karotha, mā maṃ gāmappavesanaṃ āpucchathā”ti. Sace evaṃ vuttepi karontiyeva, vāritakālato paṭṭhāya karontesupi anāpatti. Na bhikkhunovādakasammūti sāditaṃ, sammātenapi bhikkhuniyo na ovaditaṃ, tasmā bhikkhusaṅghassa vattappaṃ “bhante, ahaṃ vinayakammaṃ karomi, bhikkhunovādakaṃ jānāthā”ti. Paṭibālassa vā bhikkhusa bhāro kātabbo. Āgatā bhikkhuniyo “saṅghassa santikaṃ gacchatha, saṅgho vo ovādadāyakaṃ jānissatī”ti vā “ahaṃ vinayakammaṃ karomi, asukabhikkhusa nāma santikaṃ gacchatha, so vo ovādaṃ dassatī”ti vā vattabbā.

248. Từ đây, chúng tôi sẽ trình bày về phận sự của các vị đang biệt trú, v.v. – Tỳ-khưu đang biệt trú (cūlava. aṭṭha. 76) không được làm thầy tế độ để truyền giới, nhưng sau khi xả phận sự thì được phép truyền giới. Dù làm giáo thọ sư, cũng không được đọc lời tuyên ngôn Tăng sự, nếu không có ai khác, sau khi xả phận sự thì được phép đọc. Không được

nhận y chỉ cho các vị khách. Những vị đã y chỉ từ trước, phải bảo họ rằng: “Tôi đang làm Tăng sự trong luật, hãy y chỉ trưởng lão tên là..., đừng làm phạm sự với tôi, đừng xin phép tôi vào làng.” Nếu đã nói như vậy mà họ vẫn làm, thì không phạm tội đối với những việc họ làm kể từ lúc đã ngăn cản. Cũng không được nhận sa di khác, sa di đã nhận sau khi cho thầy tế độ cũng phải bảo rằng: “Tôi đang làm Tăng sự trong luật, đừng làm phạm sự với tôi, đừng xin phép tôi vào làng.” Nếu đã nói như vậy mà họ vẫn làm, thì không phạm tội đối với những việc họ làm kể từ lúc đã ngăn cản. Không được chấp nhận sự đồng thuận làm người giáo huấn Tỳ-khưu ni, dù đã được đồng thuận cũng không được giáo huấn Tỳ-khưu ni. Do đó, phải nói với Tăng chúng Tỳ-khưu: “Kính bạch chư Tăng, con đang làm Tăng sự trong luật, xin hãy chỉ định người giáo huấn Tỳ-khưu ni.” Hoặc giao trách nhiệm cho một Tỳ-khưu có khả năng. Khi các Tỳ-khưu ni đến, phải bảo họ: “Hãy đến gặp Tăng chúng, Tăng chúng sẽ chỉ định người giáo huấn cho quý vị”, hoặc “Tôi đang làm Tăng sự trong luật, hãy đến gặp Tỳ-khưu tên là..., vị ấy sẽ giáo huấn quý vị.”

Yāya āpattiyā saṅghena parivāso dinno hoti, sā āpatti na āpajjitabbā, aññā vā tādisikā tato vā pāpiṭṭhatarā, kammaṃ na garahitabbam, kammikā na garahitabbā, na pakatattassa bhikkhuno uposatho ṭhapetabbo, na pavāraṇā ṭhapetabbā, palibodhatthāya vā pakkosanatthāya vā savacanīyaṃ na kātabbam. Palibodhatthāya hi karonto “aham āyasmantaṃ imasmim vatthusmim savacanīyaṃ karomi, imamhā āvāsā parampi mā pakkama, yāva na taṃ adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ hoti”ti evaṃ karoti, pakkosanatthāya karonto “aham taṃ savacanīyaṃ karomi, ehi mayā saddhim vinayadharānaṃ sammukhībhāvaṃ gacchāhi”ti evaṃ karoti, tadubhayampi na kātabbam. Vihāre jeṭṭhakaṭṭhānaṃ na kātabbam, pātimokkhuddesakena vā dhammajjesakena vā na bhavitabbam, napi terasasu sammutīsu ekasammutivasenapi issariyakammaṃ kātabbam, “karotu me āyasmā okāsaṃ, aham taṃ vattukāmo”ti evaṃ pakatattassa okāso na kāretabbo, vatthunā vā āpattiyā vā na codetabbo, “ayaṃ te doso”ti na sāretabbo, bhikkhūhi aññamaññaṃ yojetvā kalaho na kāretabbo, saṅghattherena hutvā pakatattassa bhikkhuno purato na gantabbam na nisīditabbam, dvādasahatthaṃ upacāraṃ muñcitvā ekakeneva gantabbañceva nisīditabbañca, yo hoti saṅghassa āsanapariyanto seyyāpariyanto vihārapariyanto, so tassa dātabbo.

Tội mà Tăng chúng đã ban biệt trú, không được phạm lại tội đó, hoặc tội tương tự khác, hoặc tội nặng hơn. Không được chê bai Tăng sự, không được chê bai người làm Tăng sự. Không được đình chỉ lễ Bố-tát của Tỳ-khưu bình thường, không được đình chỉ lễ Tự tứ. Không được làm cho người khác bị ràng buộc hoặc bị triệu tập. Người làm vì mục đích ràng buộc thì làm như sau: “Tôi làm cho ngài bị ràng buộc trong việc này, đừng đi khỏi tu viện này cho đến khi vụ việc đó được giải quyết.” Người làm vì mục đích triệu tập thì làm như sau: “Tôi làm cho ngài bị triệu tập, hãy cùng tôi đến gặp các vị thông luật.” Cả hai

việc đó đều không được làm. Không được làm người đứng đầu trong tu viện, không được làm người đọc Giới Bổn hoặc người thỉnh pháp. Cũng không được làm bất kỳ công việc quản lý nào dựa trên một trong mười ba sự đồng thuận. Không được để Tỳ-khưu bình thường xin phép mình rằng: “Xin ngài cho phép con, con muốn nói với ngài.” Không được tố cáo bằng sự việc hoặc bằng tội, không được nhắc nhở “đây là lỗi của ngài.” Không được xúi giục các Tỳ-khưu gây gỗ với nhau. Dù là trưởng lão trong Tăng chúng, cũng không được đi trước hoặc ngồi trước Tỳ-khưu bình thường. Phải giữ khoảng cách mười hai hắc tay, phải đi và ngồi một mình. Chỗ ngồi cuối cùng, chỗ ngủ cuối cùng, nơi ở cuối cùng của Tăng chúng phải được dành cho vị ấy.

Tattha **āsanapariyanto** nāma bhattaggādīsu saṅghanavakāsanam, svassa dātabbo, tattha nisīditabbam. **Seyyāpariyanto** nāma seyyānam pariyanto sabbalāmakam mañcapīṭham. Ayañhi vassaggena attano pattaṭṭhāne seyyam gahetum na labhati, sabbabhikkhūhi vicinitvā gahitāvasesā maṅgulagūṭhabharitā vettalatādivinaddhā lāmakaseyyāvassa dātabbā. Yathā ca seyyā, evam vasanaāvāsopi vassaggena attano pattaṭṭhāne tassa na vaṭṭati, sabbabhikkhūhi vicinitvā gahitāvasesā pana rajohatabhūmi jatukamūsikabharitā paṇṇasālā assa dātabbā. Sace pakatattā sabbe rukkhamūlikā abbhokāsikā ca honti, channam na upenti, sabbepi etehi vissatṭhāvāsā nāma honti, tesu yam icchati, tam labhati.

Trong đó, **chỗ ngồi cuối cùng** là chỗ ngồi của vị Tỳ-khưu mới nhất trong Tăng chúng ở nhà ăn, v.v., chỗ đó phải được dành cho vị ấy, và phải ngồi ở đó. **Chỗ ngủ cuối cùng** là chỗ ngủ cuối cùng, là giường ghế tồi tàn nhất. Vị này không được nhận chỗ ngủ ở nơi mình đáng được nhận theo hạ lạp. Chỗ ngủ tồi tàn nhất, đầy phân dơi, được đan bằng dây mây, v.v., còn lại sau khi tất cả các Tỳ-khưu đã chọn lựa, phải được dành cho vị ấy. Như chỗ ngủ, nơi ở cũng vậy, vị ấy không được ở nơi mình đáng được nhận theo hạ lạp. Cốc lá đầy bụi bặm, dơi và chuột, còn lại sau khi tất cả các Tỳ-khưu đã chọn lựa, phải được dành cho vị ấy. Nếu tất cả các vị bình thường đều là những vị ở gốc cây và ở ngoài trời, không vào nơi có mái che, thì tất cả những nơi ở đó đều được xem là đã được họ từ bỏ, trong số đó, vị ấy muốn nơi nào thì được nơi đó.

Vassūpanāyikadivase paccayam ekapasse thatvā vassaggena gaṇhitum labhati, senāsanam na labhati, nibaddhavassāvāsikam senāsanam gaṇhitu kāmena vattam nikkhipitvā gahetabbam. Nātipavāritaṭṭhāne “ettake bhikkhū gahetvā āgacchathā”ti nimantitena “bhante, asukam nāma kulam bhikkhū nimantesi, etha, tattha gacchāmā”ti evam saṃvidhāya bhikkhūnam puresamaṇena vā pacchāsamaṇena vā hutvā kulāni na upasaṅkamitabbāni, “bhante, asukasmim nāma gāme manussā bhikkhūnam āgamanam icchanti, sādhu vatassa, sace tesam saṅgaham kareyyāthā”ti evam panassa vinayapariyāyena kathetum vaṭṭati. Āgatāgatānam ārocetum harāyamānena āraññikadhutaṅgam na samādātabbam. Yenapi pakatiyā samādinnaṃ, tena dutiyaṃ bhikkhum gahetvā araññe aruṇam utṭhāpetabbam, na ekakena vatthabbam. Tathā

bhattaggādīsu āsanapariyante nisajjāya harāyamānena piṇḍapātikadhutaṅgampi na samādātabbāṃ. Yo pana pakatīyāva piṇḍapātiko, tassa paṭisedho natthi, na ca tappaccayā piṇḍapāto nīharāpetabbo “mā maṃ jāniṃsū”ti. Nīhaṭabhatto hutvā vihāreyeva nisīditvā bhuñjanto “rattiyo gaṇayissāmi, gacchato me bhikkhūṃ disvā anārocentassa ratticchedo siyā”ti iminā kāraṇena piṇḍapāto na nīharāpetabbo, “mā maṃ ekabhikkhupi jānātū”ti ca iminā ajjhāsayena vihāre sāmaṇerehi pacāpetvā bhuñjitumpi na labhati, gāmaṃ piṇḍāya pavisitabbameva. Gilānassa pana navakammaācariyupajjhāyakiccādipasutassa vā vihāreyeva acchitum vaṭṭati.

Vào ngày an cư, được phép đứng một bên và nhận vật dụng theo hạ lạp, nhưng không được nhận chỗ ở. Nếu muốn nhận chỗ ở an cư cố định, phải xả phận sự rồi mới nhận. Ở nơi được quyền thuộc mời cúng dường với lời “hãy dẫn theo bao nhiêu Tỳ-khưu đó đến”, không được sắp xếp và đi trước hoặc sau các Tỳ-khưu đến nhà dân với lời “kính bạch chư Tăng, gia đình tên là... đã mời các Tỳ-khưu, chúng ta hãy đến đó.” Nhưng được phép nói theo cách của luật rằng: “Kính bạch chư Tăng, người dân ở làng tên là... muốn các Tỳ-khưu đến, thật tốt lành thay nếu quý ngài nhận lời cúng dường của họ.” Vì ngượng ngùng phải trình báo cho những người đến, không được thọ trì hạnh đầu đà ở trong rừng. Vị nào đã thọ trì từ trước, phải dẫn theo một Tỳ-khưu thứ hai và chờ rạng đông ở trong rừng, không được ở một mình. Tương tự, vì ngượng ngùng phải ngồi ở chỗ cuối cùng trong nhà ăn, v.v., cũng không được thọ trì hạnh đầu đà khát thực. Nhưng vị nào vốn đã là người khát thực, thì không có sự cấm đoán, và không được vì lý do đó mà cho người mang vật thực đến với ý nghĩ “để họ không biết mình”. Sau khi nhận vật thực mang đến, ngồi ăn trong tu viện, không được cho người mang vật thực đến vì lý do “tôi sẽ đếm số đêm, nếu tôi đi mà thấy Tỳ-khưu mà không trình báo, tôi sẽ bị gián đoạn đêm.” Và với ý định “để không một Tỳ-khưu nào biết tôi”, cũng không được cho sa di nấu ăn trong tu viện rồi dùng, mà phải vào làng khát thực. Nhưng vị bệnh, hoặc vị bận rộn với các công việc như giám sát công trình mới, chăm sóc thầy tế độ và giáo thọ sư, v.v., thì được phép ở lại trong tu viện.

Sacepi gāme anekasatā bhikkhū vicaranti, na sakkā hoti ārocetum, gāmakāvāsāṃ gantvā sabhāgaṭṭhāne vasitum vaṭṭati. Yasmā “pārivāsikena, bhikkhave, bhikkhunā āgantukena ārocetabbāṃ, āgantukassa ārocetabbāṃ, uposathe ārocetabbāṃ, pavāraṇāya ārocetabbāṃ, sace gilāno hoti, dūtenapi ārocetabba”nti (cūḷava. 76) vuttaṃ, tasmā kañci vihāraṃ gatena āgantukena tattha bhikkhūnaṃ ārocetabbāṃ. Sace sabbe ekaṭṭhāne ṭhite passati, ekaṭṭhāne ṭhiteneva ārocetabbāṃ. Atha rukkhamūlādīsu viṣum ṭhitā honti, tattha tattha gantvā ārocetabbāṃ, sañcicca anārocentassa ratticchedo ca hoti, vattabhede ca dukkaṭaṃ. Atha vicinanto ekacce na passati, ratticchedova hoti, na vattabhede dukkaṭaṃ. Nếu trong làng có hàng trăm Tỳ-khưu đi lại, không thể trình báo hết, được phép đến ở một

nơi thích hợp trong làng. Vì đã được nói: “Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu biệt trú, khi là khách đến, phải trình báo, phải trình báo cho khách đến, phải trình báo vào ngày Bố-tát, phải trình báo vào ngày Tụ tứ, nếu bị bệnh, cũng có thể cho người khác trình báo thay” (cūḷava. 76), do đó, khi đến một tu viện nào đó, với tư cách là khách, phải trình báo cho các Tỳ-khưu ở đó. Nếu thấy tất cả đều ở cùng một chỗ, thì đứng tại một chỗ mà trình báo. Nếu họ ở riêng rẽ dưới gốc cây, v.v., thì phải đi đến từng nơi mà trình báo. Nếu cố ý không trình báo, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nếu tìm kiếm mà không thấy một vài vị, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự.

Āgantukassapi attano vasanavihāraṃ āgatassa ekassa vā bahūnaṃ vā vuttanayeneva ārocetabbaṃ, ratticchedavattabhedāpi cettha vuttanayeneva veditabbā. Sace āgantukā muhuttaṃ vissamitvā vā avissamitvā eva vā vihāramajjhena gacchanti, tesampi ārocetabbaṃ. Sace tassa ajānantasseva gacchanti, ayañca gatakāle jānāti, gantvā ārocetabbaṃ, sampāpuṇitum vā sāvetaṃ vā asakkontassa ratticchedova hoti, na vattabhede dukkaṭaṃ. Yepi antovihāraṃ appavisitvā upacārasīmaṃ okkamitvā gacchanti, ayañca nesam chattaṣaddaṃ vā ukkāṣitaṣaddaṃ vā khipitaṣaddaṃ vā sutvā āgantukabhāvaṃ jānāti, gantvā ārocetabbaṃ, gatakāle jānantenapi anubandhitvā ārocetabbameva, sampāpuṇitum asakkontassa ratticchedova hoti, na vattabhede dukkaṭaṃ. Yopi rattiṃ āgantvā rattiṃyeva gacchati, sopissa ratticchedaṃ karoti, aññātattā pana vattabhede dukkaṭaṃ natthi. Sace ajānitvāva abbhānaṃ karoti, akatameva hotīti **kurundiyam** vuttaṃ, tasmā adhikā rattiyo gahetvā katabbaṃ. Ayam apaṇṇakapaṭipadā.

Đối với khách đến tu viện của mình, dù là một hay nhiều người, cũng phải trình báo theo cách đã nói, và việc gián đoạn đêm và vi phạm phạm sự ở đây cũng cần được hiểu theo cách đã nói. Nếu khách đến nghỉ một lát hoặc không nghỉ mà đi ngang qua giữa tu viện, cũng phải trình báo cho họ. Nếu họ đi qua mà vị ấy không biết, và vị ấy biết sau khi họ đã đi, phải đi theo để trình báo. Nếu không thể đuổi kịp hoặc gọi nghe được, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Những người không vào trong tu viện mà đi qua khu vực lân cận, và vị ấy nghe tiếng dù, tiếng ho, hoặc tiếng khạc nhổ của họ mà biết là có khách đến, phải đi để trình báo. Dù biết sau khi họ đã đi, cũng phải đuổi theo để trình báo. Nếu không thể đuổi kịp, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Người nào đến vào ban đêm và đi cũng vào ban đêm, người đó cũng làm cho vị ấy bị gián đoạn đêm, nhưng vì không biết nên không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nếu không biết mà làm Tăng sự phục vị, thì Tăng sự đó không thành, theo như đã nói trong **kurundiyam**, do đó phải tính thêm số đêm rồi mới làm. Đây là phương pháp chắc chắn.

Nadiādīsu nāvāya gacchantampi paratīre ṭhitampi ākāse gacchantampi pabbatatalaaraññādīsu dūre ṭhitampi bhikkhuṃ disvā sace “bhikkhū”ti vavatthānaṃ atthi, nāvādīhi gantvā vā mahāṣaddaṃ katvā vā vegena anubandhitvā vā ārocetabbaṃ,

anārocentassa ratticchedo ceva vattabhede dukkaṭaṇca. Sace vāyamantopi sampāpuṇiṭuṃ vā sāvetaṃ vā na sakkoti, ratticchedova hoti, na vattabhede dukkaṭaṃ. Saṅghasenābhayaṭṭhero pana visayāvisayena katheti “visaye kira anārocentassa ratticchedo ceva vattabhede dukkaṭaṇca hoti, avisaye pana ubhayampi natthī”ti. Karavīkatissatthero “samaṇo ayanti vavatthānameva pamāṇaṃ. Sacepi avisayo hoti, vattabhede dukkaṭameva natthi, ratticchedo pana hotiyevā”ti āha.

Khi thấy một Tỳ-khưu đang đi trên thuyền trên sông, v.v., hoặc đang đứng ở bờ bên kia, hoặc đang bay trên trời, hoặc đang ở xa trên núi, trong rừng, v.v., nếu xác định được “đó là Tỳ-khưu”, phải đi bằng thuyền, v.v., hoặc la lớn, hoặc chạy nhanh đuổi theo để trình báo. Nếu không trình báo, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nếu cố gắng mà không thể đuổi kịp hoặc gọi nghe được, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Trưởng lão Saṅghasenā lại nói theo phạm vi và ngoài phạm vi: “Trong phạm vi, nếu không trình báo, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nhưng ngoài phạm vi, thì không bị cả hai.” Trưởng lão Karavīkatissa nói: “Việc xác định ‘đây là sa môn’ chính là tiêu chuẩn. Dù ngoài phạm vi, cũng không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự, nhưng vẫn bị gián đoạn đêm.”

Uposathadivase “uposathaṃ sampāpuṇissāmā”ti āgantukā bhikkhū āgacchanti, iddhiyā gacchantāpi uposathabhāvaṃ ñatvā otaritvā uposathaṃ karonti, tasmā āgantukasodhanatthaṃ uposathadivasepi ārocetabbam. Pavāraṇāyapi eseva nayo. Gantuṃ asamatthena gilānena bhikkhuṃ pesetvā ārocāpetabbam, anupasampannam pesetuṃ na vaṭṭati.

Vào ngày Bố-tát, các Tỳ-khưu khách đến với ý định “chúng ta sẽ kịp dự Bố-tát”. Ngay cả những vị đi bằng thần thông, khi biết là ngày Bố-tát, cũng đáp xuống để làm lễ Bố-tát. Do đó, để thanh lọc khách đến, cũng phải trình báo vào ngày Bố-tát. Trong ngày Tự tứ cũng theo cách này. Vị bệnh không thể đi được, phải cử một Tỳ-khưu đi trình báo thay, không được cử người chưa thọ giới.

Na pārivāsikena bhikkhunā sabhikkhukā āvāsā vā anāvāsā vā abhikkhuko nānāsaṃvāsakehi vā sabhikkhuko āvāso vā anāvāso vā gantabbo aññatra pakatattena aññatra antarāyā. Yattha hi ekopi bhikkhu natthi, tattha na vasitabbam. Na hi tattha vuttharattiyo gaṇanūpikā honti. Dasavidhe antarāye pana sacepi rattiyo gaṇanūpikā na honti, antarāyato parimuccanattāya gantabbameva. Tena vuttaṃ “aññatra antarāyā”ti. Nānāsaṃvāsakehi saddhiṃ vinayakammaṃ kātuṃ na vaṭṭati, tesam anārocanepi ratticchedo natthi, abhikkhukāvāsasadisameva hoti. Tena vuttaṃ “nānāsaṃvāsakehi vā sabhikkhuko”ti.

Tỳ-khưu biệt trú không được đi đến nơi ở hoặc không phải nơi ở có Tỳ-khưu, hoặc nơi ở hoặc không phải nơi ở có Tỳ-khưu khác hệ phái, trừ khi đi cùng với một vị bình thường, trừ

khi có ngăn ngại. Nơi nào không có một Tỳ-khưu nào, không được ở đó. Vì những đêm đã ở đó không được tính. Nhưng trong mười loại ngăn ngại, dù những đêm đó không được tính, vẫn phải đi để thoát khỏi ngăn ngại. Do đó đã nói “trừ khi có ngăn ngại”. Không được làm Tăng sự trong luật với những người khác hệ phái. Nếu không trình báo cho họ, cũng không bị gián đoạn đêm, giống như ở nơi không có Tỳ-khưu. Do đó đã nói “hoặc nơi ở có Tỳ-khưu khác hệ phái”.

Na pārivāsikena bhikkhunā pakatattena bhikkhunā saddhiṃ ekacchanne āvāse vā anāvāse vā vatthabbaṃ. Tattha **āvāso** nāma vasanattāya katasenāsanam. **Anāvāso** nāma cetiyagharam bodhigharam sammujjanīatṭako dāruatṭako pāṇiyamāḷo vaccakuṭi dvārakoṭṭhakoti evamādi. “Etesu yattha katthaci ekacchanne chadanato udakapātanaṭṭhānaparicchinne okāse ukkhittakova vasitum na labhati, pārivāsiko pana antoāvāseyeva na labhatī”ti **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ. **Mahāatṭhakathāyaṃ** avisesena “udakapātena vārita”nti vuttaṃ. **Kurundiyaṃ** pana “ettesu ettakesu pañcavaṇṇacchadanabaddhaṭṭhānesu pārivāsikassa ca ukkhittakassa ca pakatattena saddhiṃ udakapātena vārita”nti vuttaṃ. Tasmā nānūpacārepi ekacchanne na vaṭṭati. Sace panettha tadahupasampannepi pakatatte paṭhamam pavisitvā nipannepi saṭṭhivassikopi pārivāsiko pacchā pavisitvā jānanto nipajjati, ratticchedo ceva vattabhede dukkaṭaṇca, ajānantassa ratticchedova, na vattabhede dukkaṭam. Sace pana tasmim nisinne pacchā pakatatto pavisitvā nipajjati, pārivāsiko ca jānāti, ratticchedo ceva vattabhede dukkaṭaṇca. No ce jānāti, ratticchedova, na vattabhede dukkaṭam.

Tỳ-khưu biệt trú không được ở cùng với Tỳ-khưu bình thường trong một nơi ở hoặc không phải nơi ở có cùng mái che. Trong đó, **nơi ở** là chỗ ở được làm để ở. **Không phải nơi ở** là nhà tháp, nhà cây bồ đề, chòi quét dọn, chòi chứa gỗ, nhà nước uống, nhà vệ sinh, cổng vào, v.v. “Trong những nơi này, ở bất kỳ đâu có cùng mái che, trong phạm vi được giới hạn bởi nơi nước mưa từ mái che rơi xuống, ngay cả vị bị truất xuất cũng không được ở, còn vị biệt trú thì không được ở trong phạm vi nơi ở,” theo như đã nói trong **mahāpaccariyaṃ**. Trong **mahāatṭhakathāyaṃ**, không có sự phân biệt, chỉ nói “được ngăn bởi nơi nước mưa rơi”. Còn trong **kurundiyaṃ**, đã nói: “Trong những nơi này, ở những chỗ có mái che năm màu, cả vị biệt trú và vị bị truất xuất đều bị ngăn cản bởi nơi nước mưa rơi khi ở cùng với một vị bình thường.” Do đó, dù ở trong các khu vực lân cận khác nhau, nhưng có cùng mái che, cũng không được phép. Trong trường hợp này, dù một vị bình thường mới thọ giới trong ngày đã vào trước và nằm xuống, nếu một vị biệt trú sáu mươi tuổi vào sau và biết mà nằm xuống, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nếu không biết, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nhưng nếu vị ấy đang ngồi mà một vị bình thường vào sau và nằm xuống, và vị

biệt trú biết, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phận sự. Nếu không biết, chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phận sự.

Pārivāsikena bhikkhunā pakatattam bhikkhum tadahupasampannampi disvā āsanā vuṭṭhātabbam, vuṭṭhāya ca “aham iminā sukhanisinno vuṭṭhāpito”ti parammukhenapi na gantabbam, “idaṃ ācariya āsanam, ettha nisīdathā”ti evam pakatatto bhikkhu āsanena nimantetabboyeva. Navakena pana “mahātheram obaddham karomī”ti pārivāsikattherassa santikam na gantabbam. Pārivāsikena pakatattena bhikkhunā saddhiṃ na ekāsane nisīditabbam, na nīce āsane nisinne ucce āsane nisīditabbam, na chamāyam nisinne āsane nisīditabbam, dvādasahattham pana upacāram muñcitvā nisīditum vaṭṭati. Pārivāsikena bhikkhunā pakatattena saddhiṃ na ekacaṅkame caṅkamitabbam, na nīce caṅkame caṅkamante ucce caṅkame caṅkamitabbam, na chamāyam caṅkamante caṅkame caṅkamitabbam. Ettha pana akataparicchēdāya bhūmiyā caṅkamante paricchēdam katvā vālukaṃ ākiritvā ālambanam yojetvā katacaṅkame nīcepi na caṅkamitabbam, ko pana vādo iṭṭhakacayena sampanne vedikāparikkhitte. Sace pana pākāraparikkhitto hoti, dvārakoṭṭhakayutto pabbatantaravanantaragumbantaresu vā suppaṭicchanno, tādise caṅkame caṅkamitum vaṭṭati, appaṭicchannepi upacāram muñcitvā vaṭṭati.

Tỳ-khưu biệt trú, khi thấy một Tỳ-khưu bình thường, dù mới thọ giới trong ngày, cũng phải đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Sau khi đứng dậy, cũng không được quay lưng bỏ đi với ý nghĩ “tôi bị người này làm cho phải đứng dậy khỏi chỗ ngồi thoải mái.” Mà phải mời Tỳ-khưu bình thường ngồi vào ghế: “Đây là chỗ ngồi của thầy, mời thầy ngồi đây.” Còn vị Tỳ-khưu trẻ không nên đến gần vị trưởng lão biệt trú với ý nghĩ “tôi sẽ làm cho vị trưởng lão bị ràng buộc.” Tỳ-khưu biệt trú không được ngồi cùng ghế với Tỳ-khưu bình thường, không được ngồi ghế cao khi vị kia ngồi ghế thấp, không được ngồi trên ghế khi vị kia ngồi dưới đất. Nhưng được phép ngồi cách xa mười hai hắc tay. Tỳ-khưu biệt trú không được đi kinh hành trên cùng một đường kinh hành với Tỳ-khưu bình thường, không được đi kinh hành trên đường cao khi vị kia đi kinh hành trên đường thấp, không được đi kinh hành trên đường kinh hành khi vị kia đi kinh hành dưới đất. Ở đây, khi vị kia đang đi kinh hành trên đất chưa được phân định, không được đi kinh hành trên đường kinh hành thấp đã được phân định, rải cát và có tay vịn. Huống chi là đường kinh hành được làm bằng gạch và có hàng rào bao quanh. Nhưng nếu được bao quanh bởi tường rào, có cổng vào, hoặc được che chắn kỹ trong núi, rừng, hoặc bụi rậm, thì được phép đi kinh hành trên đường kinh hành đó. Dù không được che chắn, cũng được phép nếu cách xa khu vực lân cận.

Pārivāsikena bhikkhunā pārivāsikavuddhatarena bhikkhunā saddhiṃ mūlāyapaṭikassanārahena mānattārahena mānattacārikena abbhānārahena bhikkhunā saddhiṃ na ekacchanne āvāse vā anāvāse vā vatthabbam. Ettha pana sace vuddhatare pārivāsike paṭhamam nipanne itaro jānanto pacchā nipajjati, ratticchedo cassa hoti, vattabhede ca dukkaṭam. Vuddhatarassa pana ratticchedova, na vattabhede dukkaṭam.

Ajānitvā nipajjati, dvinnampi vattabhedo natthi, ratticchedo pana hoti. Atha navakapārivāsike paṭhamam nipanne vuḍḍhataro pacchā nipajjati, navako ca jānāti, ratti cassa chijjati, vattabhede ca dukkaṭam hoti. Vuḍḍhatarassa ratticchedova, na vattabhedo. No ce jānāti, dvinnampi vattabhedo natthi, ratticchedo pana hoti. Sace apacchāpurimam nipajjanti, vuḍḍhatarassa ratticchedova, itarassa vattabhedopīti **kurundiyam** vuttam.

Tỳ-khưu biệt trú không được ở cùng một nơi ở hoặc không phải nơi ở có cùng mái che với Tỳ-khưu biệt trú lớn tuổi hơn, hoặc với Tỳ-khưu đủ tư cách kéo về tội ban đầu, đủ tư cách nhận phạt tự hối, đang thực hành phạt tự hối, hoặc đủ tư cách được phục vị. Ở đây, nếu vị biệt trú lớn tuổi hơn đã nằm xuống trước, mà người kia biết và nằm xuống sau, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Còn vị lớn tuổi hơn chỉ bị gián đoạn đêm, không phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Nếu nằm xuống mà không biết, cả hai đều không vi phạm phạm sự, nhưng bị gián đoạn đêm. Nếu vị biệt trú trẻ hơn đã nằm xuống trước, mà vị lớn tuổi hơn nằm xuống sau, và vị trẻ hơn biết, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Vị lớn tuổi hơn chỉ bị gián đoạn đêm, không vi phạm phạm sự. Nếu không biết, cả hai đều không vi phạm phạm sự, nhưng bị gián đoạn đêm. Nếu nằm xuống không trước không sau, vị lớn tuổi hơn chỉ bị gián đoạn đêm, còn người kia cũng vi phạm phạm sự, theo như đã nói trong **kurundiyam**.

Dve pārivāsikā samavassā, eko paṭhamam nipanno, eko jānantova pacchā nipajjati, ratti cassa chijjati, vattabhede ca dukkaṭam. Paṭhamam nipannassa ratticchedova, na vattabhedo. Sace pacchā nipajjantopi na jānāti, dvinnampi vattabhedo natthi, ratticchedo pana hoti. Sace dvepi apacchāpurimam nipajjanti, dvinnampi ratticchedoyeva, na vattabhedo. Sace hi dve pārivāsikā ekato vaseyyum, te aññamaññassa ajjhācāram ṇatvā agāravā vā vipphaṇṇasāro vā hutvā tam vā āpattiṃ āpajjeyyum tato pāpiṭṭhataram vā, vibbhameyyum vā, tasmā nesam sahaseyyā sabbapakārena paṭikkhattā.

Mūlāyapaṭikassanārahādayo cettha pārivāsikānam pakatattatthāne tṭhitāti veditabbā. Tasmā pārivāsikena bhikkhunā mūlāyapaṭikassanārahena mānattārahena mānattacārikena abbhānārahena bhikkhunā saddhiṃ na ekāsane nisīditabbam, na nīce āsane nisinne ucce āsane nisīditabbam, na chamāya nisinne āsane nisīditabbam, na ekacaṅkame caṅkamitabbam, na nīce caṅkame caṅkamante ucce caṅkame caṅkamitabbam, na chamāya caṅkamante caṅkame caṅkamitabbam.

Hai vị biệt trú cùng số năm hạ, một vị nằm xuống trước, một vị biết và nằm xuống sau, sẽ bị gián đoạn đêm và phạm tội Tác Ác vì vi phạm phạm sự. Vị nằm xuống trước chỉ bị gián đoạn đêm, không vi phạm phạm sự. Nếu vị nằm xuống sau cũng không biết, cả hai đều không vi phạm phạm sự, nhưng bị gián đoạn đêm. Nếu cả hai nằm xuống không trước không sau, cả hai đều chỉ bị gián đoạn đêm, không vi phạm phạm sự. Nếu hai vị biệt trú ở cùng nhau, họ có thể biết lỗi lầm của nhau và trở nên không kính trọng hoặc hối hận, rồi

phạm lại tội đó hoặc tội nặng hơn, hoặc có thể hoàn tục. Do đó, việc ngủ chung của họ bị cấm đoán dưới mọi hình thức. Các vị đủ tư cách kéo về tội ban đầu, v.v. ở đây cần được hiểu là đang ở trong trạng thái bình thường đối với các vị biệt trú. Do đó, Tỳ-khưu biệt trú không được ngồi cùng ghế với Tỳ-khưu đủ tư cách kéo về tội ban đầu, đủ tư cách nhận phạt tự hối, đang thực hành phạt tự hối, hoặc đủ tư cách được phục vị; không được ngồi ghế cao khi vị kia ngồi ghế thấp; không được ngồi trên ghế khi vị kia ngồi dưới đất; không được đi kinh hành trên cùng một đường kinh hành; không được đi kinh hành trên đường cao khi vị kia đi kinh hành trên đường thấp; không được đi kinh hành trên đường kinh hành khi vị kia đi kinh hành dưới đất.

“Na, bhikkhave, pārivāsikena bhikkhunā sādītābbaṃ pakatattānaṃ bhikkhūnaṃ abhivādanaṃ paccutthānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ āsanābhihāro seyyābhihāro pādodakam pādapiṭṭhaṃ pādakathalikam pattacīvarapaṭiggahaṇaṃ nahāne piṭṭhiparikammaṃ, yo sādīyeyya, āpatti dukkaṭassā”ti (cūḷava. 75) vacanato pakatattānaṃ bhikkhūnaṃ ṭhapetvā navakataraṃ pārivāsikam avasesānaṃ antamaso mūlāyapaṭikkassanārahādīnampi abhivādanādiṃ sādīyantassa dukkaṭam, saddhivihārikānampi sādīyantassa dukkaṭameva. Tasmā te vattabbā “ahaṃ vinayakammaṃ karomi, mayhaṃ vattaṃ mā karoṭha, mā maṃ gāmappavesanaṃ āpucchathā”ti. Sace saddhāpabbajitā kulaputtā “tumhe, bhante, tumhākaṃ vinayakammaṃ karoṭhā”ti vatvā vattaṃ karonti, gāmappavesanampi āpucchantiyeva, vāritakālato paṭṭhāya anāpatti.

“Này các Tỳ-khưu, Tỳ-khưu biệt trú không được chấp nhận sự đánh lễ, đứng dậy, chắp tay, làm các việc tôn kính, dâng ghế, dâng chỗ ngủ, dâng nước rửa chân, ghế để chân, khăn lau chân, nhận bát y, xoa lưng khi tắm của các Tỳ-khưu bình thường. Vị nào chấp nhận, phạm tội Tác Ác” (cūḷava. 75). Theo đó, việc chấp nhận sự đánh lễ, v.v. của các Tỳ-khưu bình thường, trừ vị biệt trú nhỏ tuổi hơn, còn lại, ngay cả các vị đủ tư cách kéo về tội ban đầu, v.v., cũng phạm tội Tác Ác. Ngay cả việc chấp nhận của các đệ tử cũng phạm tội Tác Ác. Do đó, phải bảo họ: “Tôi đang làm Tăng sự trong luật, đừng làm phận sự với tôi, đừng xin phép tôi vào làng.” Nếu các thiện nam tử xuất gia vì đức tin, sau khi nói: “Kính bạch ngài, ngài cứ làm Tăng sự trong luật của ngài”, mà vẫn làm phận sự và xin phép vào làng, thì không phạm tội kể từ lúc đã ngăn cản.

“Anujānāmi, bhikkhave, pārivāsikānaṃ bhikkhūnaṃ mithū yathāvuḍḍhaṃ abhivādanaṃ paccutthānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ āsanābhihāraṃ seyyābhihāraṃ pādodakam pādapiṭṭhaṃ pādakathalikam pattacīvarapaṭiggahaṇaṃ nahāne piṭṭhiparikamma”nti (cūḷava. 75) pana pārivāsikānaṃ bhikkhūnaṃ aññamaññaṃ yo yo vuḍḍho, tena tena navakatarassa abhivādanādiṃ sādītuṃ vaṭṭati.

“Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép các Tỳ-khưu biệt trú đánh lễ, đứng dậy, chắp tay, làm các

việc tôn kính, dâng ghế, dâng chỗ ngủ, dâng nước rửa chân, ghế để chân, khăn lau chân, nhận bát y, xoa lưng khi tắm cho nhau theo thứ tự lớn nhỏ” (cūḷava. 75). Điều này có nghĩa là các Tỳ-khưu biệt trú, vị nào lớn tuổi hơn, được phép chấp nhận sự đánh lễ, v.v. của vị nhỏ tuổi hơn.

“Anujānāmi, bhikkhave, pārivāsikānaṃ bhikkhūnaṃ pañca yathāvuḍḍhaṃ uposathaṃ pavāraṇaṃ vassikasāṭikaṃ oṇojanaṃ bhatta”nti (cūḷava. 75) imāni uposathādīni pañca pakatattehipi saddhiṃ vuḍḍhapaṭipāṭiyā kātuṃ vaṭṭati, tasmā (cūḷava. aṭṭha. 75) pātimokkhe uddissamāne hatthapāse nisīdituṃ vaṭṭati. **Mahāpaccariyaṃ** pana “pāḷiyā anisīditvā pāḷiṃ vihāya hatthapāsaṃ amuñcantena nisīditabba”nti vuttaṃ. Pārisuddhiuposathe kariyamāne saṅghanavakaṭṭhāne nisīditvā tattheva nisinnena attano pāḷiyā pārisuddhiuposatho kātabbo. Pavāraṇāyapi saṅghanavakaṭṭhāne nisīditvā tattheva nisinnena attano pāḷiyā pavāretabbaṃ. Saṅghena ghaṇṭiṃ paharitvā bhājiyamānaṃ vassikasāṭikampi attano pattaṭṭhāne gahetuṃ vaṭṭati.

“Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép các Tỳ-khưu biệt trú năm điều theo thứ tự lớn nhỏ: Bố-tát, Tự tứ, y tắm mưa, từ chối, và vật thực” (cūḷava. 75). Năm điều này, Bố-tát, v.v., được phép làm theo thứ tự lớn nhỏ ngay cả với các vị bình thường. Do đó (cūḷava. aṭṭha. 75), khi đọc Giới Bốn, được phép ngồi trong tầm tay. Nhưng trong **mahāpaccariyaṃ**, đã nói: “Không được ngồi trong hàng, phải rời khỏi hàng nhưng không xa quá tầm tay mà ngồi.” Khi làm lễ Bố-tát thanh tịnh, phải ngồi ở vị trí của vị Tỳ-khưu mới nhất trong Tăng chúng, và ngồi tại đó làm lễ Bố-tát thanh tịnh theo hàng của mình. Trong lễ Tự tứ cũng vậy, phải ngồi ở vị trí của vị Tỳ-khưu mới nhất trong Tăng chúng, và ngồi tại đó tự tứ theo hàng của mình. Y tắm mưa được Tăng chúng chia sau khi đánh chuông, cũng được phép nhận ở vị trí của mình.

Oṇojananti vissajjanaṃ vuccati. Sace hi pārivāsikassa dve tīṇi uddesabhattādīni pāpuṇanti, aññā cassa puggalikabhattachaccāsā hoti, tāni paṭipāṭiyā gahetvā “bhante, heṭṭhā gāhetha, ajja mayhaṃ bhattachaccāsā atthi, sveva gaṇhissāmī”ti vatvā vissajjetabbāni. Evaṃ tāni punadivasesu gaṇhituṃ labhati. “Punadivase sabbapaṭhamam tassa dātabba”nti **kurundiyaṃ** vuttaṃ. Yadi pana na gaṇhāti na vissajjeti, punadivase na labhati. Idam oṇojanaṃ nāma pārivāsikasseva odissa anuññātaṃ. Kasmā? Tassa hi saṅghanavakaṭṭhāne nisinnassa bhattachage yāgukhajjakādīni pāpuṇanti vā na vā, tasmā “so bhikkhāhārena mā kilamitthā”ti idamassa saṅgahakaraṇatthāya odissa anuññātaṃ.

Từ chối được gọi là sự từ bỏ. Nếu một vị biệt trú được nhận hai ba phần vật thực cúng dường theo thứ tự, v.v., và vị ấy có hy vọng nhận được vật thực cá nhân khác, thì sau khi nhận các phần đó theo thứ tự, phải từ bỏ chúng bằng cách nói: “Kính bạch ngài, xin hãy nhận phần dưới, hôm nay con có hy vọng nhận được vật thực, ngày mai con sẽ nhận.” Như vậy, vị ấy được phép nhận các phần đó vào những ngày sau. “Vào ngày hôm sau,

phải đưa cho vị ấy trước tiên,” theo như đã nói trong **kurundiyam**. Nhưng nếu không nhận và không từ chối, thì ngày hôm sau không được nhận. Việc từ chối này được đặc biệt cho phép chỉ cho vị biệt trú. Tại sao? Vì vị ấy ngồi ở vị trí của vị Tỳ-khưu mới nhất trong Tăng chúng ở nhà ăn, có thể nhận được cháo, bánh, v.v. hoặc không. Do đó, để vị ấy không phải vất vả vì vật thực, điều này được đặc biệt cho phép để giúp đỡ vị ấy.

Bhattanti āgatāgatehi vuḍḍhapaṭipāṭiyā gahetvā gantabbam vihare saṅghassa catussālabhattam. Etaṃ yathāvuḍḍham labhati, pāṭiyā pana gantum vā tthātum vā na labhati, tasmā pālito osakkitvā hatthapāse tthitena hattham pasāretvā yathā seno nipatitvā gaṇhāti, evaṃ gaṇhitabbam. Ārāṃikasamaṇuddesehi āharāpetum na labhati. Sace sayameva āharanti, vaṭṭati. Rañño mahāpeḷabhattepi eseṇa nayo. Catussālabhatte pana sace oṇojanam kattukāmo hoti, attano atthāya ukkhitte piṇḍe “ajja me bhattam atthi, sveva gaṇhissāmī”ti vattabbam. “Punadivase dve piṇḍe labhatī”ti mahāpaccariyam vuttam. Uddesabhattādīnipi pālito osakkitvāva gahetabbāni, yattha pana nisīdāpetvā parivisanti, tattha sāmaṇerānam jeṭṭhakena, bhikkhūnam saṅghanavakena hutvā nisīditabbam. Idaṃ pārivāsikavattam.

Vật thực là vật thực được chia trong nhà ăn chung của Tăng chúng trong tu viện, phải được nhận và đi theo thứ tự lớn nhỏ của những người đến. Vị ấy được nhận theo thứ tự lớn nhỏ, nhưng không được đi hoặc đứng trong hàng. Do đó, phải lùi ra khỏi hàng và đứng trong tầm tay, đưa tay ra và nhận như con diều hâu lao xuống và bắt mồi. Không được cho người phục vụ hoặc sa di mang đến. Nếu họ tự mang đến, thì được phép. Trong trường hợp vật thực lớn của vua cũng theo cách này. Nhưng đối với vật thực trong nhà ăn chung, nếu muốn từ chối, khi phần vật thực được đưa lên cho mình, phải nói: “Hôm nay tôi có vật thực rồi, ngày mai tôi sẽ nhận.” “Vào ngày hôm sau, vị ấy được nhận hai phần,” theo như đã nói trong **mahāpaccariyam**. Vật thực cúng dường theo thứ tự, v.v. cũng phải lùi ra khỏi hàng rồi mới nhận. Nơi nào họ cho ngồi rồi mới phân phát, thì phải ngồi với tư cách là người lớn nhất của các sa di, và là người mới nhất của các Tỳ-khưu. Đây là phận sự của vị biệt trú.

Mūlāyapaṭikassanārahānam mānattārahānam mānattacārikānam abbhānārahānañca idameva vattanti veditabbam. Mānattacārikassa vatte pana “devasikam ārocetabba”nti viseso. Ratticchadesu ca “tayo kho, upāli, pārivāsikassa bhikkhuno ratticchedā, saḥavāso vippavāso anārocanā”ti (cūḷava. 83) yvāyam “pakatattena bhikkhunā saddhim ekacchanne”tiadinā nayena vutto saḥavāso, yo ca ekasseva vāso, yā cāyam āgantukādīnam anārocanā, etesu tisu ekenapi kāraṇena pārivāsikassa bhikkhuno ratticchedo hoti.

Cần phải biết rằng đây cũng là phận sự của các vị đủ tư cách kéo về tội ban đầu, đủ tư cách nhận phạt tự hối, đang thực hành phạt tự hối, và đủ tư cách được phục vị. Nhưng

trong phạm sự của vị đang thực hành phạt tự hối, có điểm khác biệt là “phải trình báo hàng ngày”. Và về việc gián đoạn đêm: “Này Upāli, có ba sự gián đoạn đêm của Tỳ-khưu biệt trú: ở chung, ở riêng, và không trình báo” (cūḷava. 83). Sự ở chung đã được nói theo cách “với Tỳ-khưu bình thường trong cùng mái che”, v.v., việc ở một mình, và việc không trình báo cho khách đến, v.v., bằng một trong ba lý do này, Tỳ-khưu biệt trú bị gián đoạn đêm.

Mānattacārikassa pana “cattāro kho, upāli, mānattacārikassa bhikkhuno ratticchedā, saḥavāso, vippavāso, anārocanā, ūne gaṇe caraṇa”nti imesu catūsu kāraṇesu ekenapi ratticchedo hoti. **Gaṇoti** cettha cattāro vā atirekā vā. Tasmā sacepi tīhi bhikkhūhi saddhiṃ vasati, ratticchedo hotiyeva.

Còn vị đang thực hành phạt tự hối, “Này Upāli, có bốn sự gián đoạn đêm của Tỳ-khưu đang thực hành phạt tự hối: ở chung, ở riêng, không trình báo, và thực hành với nhóm thiếu người.” Bằng một trong bốn lý do này, vị ấy bị gián đoạn đêm. **Nhóm** ở đây là bốn vị hoặc nhiều hơn. Do đó, nếu ở cùng với ba Tỳ-khưu, cũng bị gián đoạn đêm.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Garukāpattivutṭhānavinicchayakathā samattā.

Trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli

Lời phân tích về việc xuất khỏi trọng tội đã hoàn tất.